



KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX

A. VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945 – 1975

Hoàn cảnh lịch sử đặc biệt:

- Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ác liệt kéo dài 30 năm.
- Điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài còn hạn chế.

I. Những đặc điểm cơ bản

1. Văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu

- Đáp ứng yêu cầu của đất nước: phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.
- Quá trình vận động, phát triển của văn học hòa nhịp cùng bước phát triển của cách mạng:

- 1945-1946: ca ngợi cách mạng và cuộc sống mới.
- 1946-1954: cổ vũ kháng chiến, theo sát từng chiến dịch.
- 1954-1964: đấu tranh thống nhất đất nước (miền Bắc).
- 1965-1975: cổ vũ chống đế quốc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Nhân vật văn học: mọi tầng lớp nhân dân trên khắp đất nước. Con người trong văn học là con người lịch sử - con người của sự nghiệp chung. Nhân vật trung tâm là người chiến sĩ.

2. Văn học hướng về đại chúng

- Các chủ đề cơ bản:
 - Phát hiện phẩm chất tinh thần và sức mạnh của quần chúng trong kháng chiến.
 - Xây dựng hình tượng đám đông khí thế, nhân vật anh hùng sử thi.
 - Khẳng định sự đòi hỏi của nhân dân nhờ cách mạng.
- Hình thức nghệ thuật quen thuộc với quần chúng: ngôn ngữ giản dị, trong sáng.
- Phong trào văn nghệ quần chúng được phát huy rộng khắp.

3. Nền văn học mang tính sử thi và cảm hứng lãng mạn

- **Tính sử thi:** văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm là những con người gắn bó số phận mình với đất nước, kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng.
- **Cảm hứng lãng mạn:** từ trong gian khổ hy sinh, con người vẫn giữ được phẩm chất tốt đẹp và luôn hướng đến lí tưởng, đặt niềm tin vào tương lai chiến thắng.

II. Thành tựu và hạn chế của văn học giai đoạn 1945 – 1975

- *Thực hiện xuất sắc nhiệm vụ lịch sử:* cổ vũ tinh thần chiến đấu, hi sinh của nhân dân.
- *Đóng góp tư tưởng:* yêu nước, chủ nghĩa anh hùng, truyền thống nhân đạo.
- *Nghệ thuật:* thể loại phong phú, phẩm chất thẩm mĩ cao.
- *Hạn chế:* nhìn cuộc sống đơn giản, xuôi chiều; chưa nhiều phong cách riêng; đề tài chưa phong phú...

B. VĂN HỌC VIỆT NĂM TỪ 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX

Hoàn cảnh lịch sử: đất nước thống nhất, tư tưởng, quan điểm mới mẻ, văn học đổi mới toàn diện và sâu sắc.

I. Những chuyển biến của nền văn học

- Chống tiêu cực
- Đề cao bản sắc văn hóa

- Tiếp xúc rộng với thế giới

II. Thành tựu của văn học từ 1975 đến hết thế kỷ XX

- Đổi mới trong ý thức nghệ thuật
- Đề cao giá trị tư tưởng và ý thức cá nhân
- Phát huy phong cách riêng của nhà văn.
- Phát triển đa dạng các thể loại

Bảng đối chiếu đặc điểm văn học giai đoạn trước và sau năm 1975

Tiêu chí	Trước 1975	Sau 1975
Quan niệm về con người	- Con người lịch sử, con người sử thi - Tính giai cấp - Khắc họa ở phẩm chất tinh thần - Được mô tả trong đời sống ý thức	- Con người cá nhân, đời thường - Tính nhân loại - Được thể hiện ở phương diện tự nhiên, nhu cầu bản năng - Được thể hiện ở phương diện tâm linh
Nguồn cảm hứng	- Sử thi	- Thế sự
Miêu tả nội tâm	- Đơn giản	- Sâu sắc, phức tạp, đa diện hơn
Phương thức trần thuật	- Đơn giản	- Đa dạng, gần gũi hơn

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP – Hồ Chí Minh

I. TÁC GIẢ NGUYỄN ÁI QUỐC – HỒ CHÍ MINH (1890 – 1969)

❖ BẢN THÂN

- Tên: Nguyễn Sinh Cung → Nguyễn Tất Thành → Nguyễn Ái Quốc → Hồ Chí Minh
- Quê: xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.
- Những nét chính trong cuộc đời:
 - 1910: Dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết).
 - 1911: ra đi tìm đường cứu nước.
 - 1911-1941: hoạt động cách mạng ở nước ngoài, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hồng Kông.
 - 1941-1945: về nước lãnh đạo cách mạng. Tháng 8 năm 1945 đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
 - 1945-1969: tiếp tục lãnh đạo đất nước kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ.
- Là Anh hùng giải phóng dân tộc; Danh nhân văn hóa thế giới.

❖ SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quan điểm sáng tác văn học

- Văn chương là vũ khí chiến đấu, có đối tượng và mục đích rõ ràng
- Đề cao tính chân thật
- Chủ trương viết cho dễ hiểu, cho *thấm thía*

2. Sự nghiệp sáng tác: đa dạng về thể loại, phong cách, ngôn ngữ

3. Phong cách sáng tác: đa dạng và thống nhất

- Truyện ký: hiện đại, giản dị nhưng sâu sắc
- Thơ ca:
 - Thơ chữ Hán: đậm chất cổ điển, hòa quyện giữa chất thép và chất tình, chất châm biếm, mang giá trị hiện thực và nhân đạo cao, luôn vận động hướng về tương lai.
 - Thơ tuyên truyền giản dị, gần gũi...

- Văn chính luận: lập luận hùng hồn, chặt chẽ.

II. TÁC PHẨM *TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP*

1. Hoàn cảnh sáng tác

- 19 - 8: Cách mạng tháng Tám thành công.
- 26 - 8: Bác Hồ từ Việt Bắc về Hà Nội, viết *Tuyên ngôn độc lập* tại 48 Hàng Ngang.
- 02 - 9: bản *Tuyên ngôn độc lập* được đọc tại quảng trường Ba Đình.

2. Đối tượng và mục đích

- Với đồng bào cả nước và nhân dân thế giới: tuyên bố sự ra đời của nước Việt Nam độc lập.
- Với đế quốc Anh – Pháp – Mĩ: bác bỏ luận điệu xảo trá và âm mưu xâm lược nước ta.

3. Giá trị tác phẩm

- **Giá trị lịch sử**: văn kiện lịch sử vô giá
 - Chấm dứt hơn 1000 năm phong kiến.
 - Chấm dứt hơn 80 năm thuộc Pháp.
 - Thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- **Giá trị văn học**: áng văn chính luận mẫu mực
 - Lập luận chặt chẽ
 - Luận điểm rõ ràng
 - Dẫn chứng chính xác
 - Lời lẽ hùng hồn

III. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Đoạn 1: Cơ sở pháp lí chính nghĩa

- *Nêu nguyên lí*: quyền bình đẳng, tự do và mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc trên toàn thế giới.
- *Tiền đề*: dựa vào 2 bản tuyên ngôn nổi tiếng của Pháp và Mĩ.
- *Tác dụng*:
 - Làm cơ sở lí luận để khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc.

- Tranh thủ sự ủng hộ của dư luận tiến bộ trên thế giới, ngầm tỏ ý dân tộc ta đứng về lẽ phải, về phía văn minh của nhân loại.

- Đập tan luận điệu xảo trá của thực dân khi muốn tái xâm lược nước ta.

- *Sáng tạo*: ý suy rộng của Bác là phát súng mở đầu cho các cuộc cách mạng của các nước thuộc địa, làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân của đế quốc.

2. Đoạn 2: Cơ sở thực tế

- **Tổ cáo tội ác thực dân Pháp**

- *Pháp kẻ công khai hóa*: Bác đã lên án trên mọi phương diện (chính trị, kinh tế, văn hóa).

- *Pháp kẻ công bảo hộ*: Bác vạch trần trong vòng 5 năm đã bán nước ta 2 lần cho Nhật.

- *Pháp khẳng định Đông Dương là thuộc địa*: Bác nói rõ nước ta giành độc lập từ tay Nhật.

- *Pháp nhân danh Đồng Minh, tuyên bố Đồng Minh thắng Nhật thì Pháp có quyền lấy lại Đông Dương*: Bác khẳng định chỉ có Việt Minh đánh đuổi Nhật và giành độc lập.

→ Bác bỏ mọi sự dính líu của Pháp ở nước ta.

- **Ca ngợi nhân dân ta**

- Khẳng định quyền hưởng tự do của dân tộc Việt Nam (đại diện là Việt Minh): đứng về phe đồng minh để đánh Nhật; giành chính quyền từ tay Nhật.

- Khẳng định truyền thống nhân đạo của nhân dân ta.

3. Đoạn 3: Lời tuyên ngôn

- Chủ quyền dân tộc dựa trên 2 cơ sở: pháp lí và thực tế → không thể phủ nhận.

- Ý chí bảo vệ độc lập, tự do của cả dân tộc bằng toàn bộ vật chất lẫn tinh thần.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

- Ý nghĩa lịch sử:

- Khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra kỷ nguyên độc lập tự do cho dân tộc.

- Là văn kiện lịch sử - chính trị vĩ đại: đúc kết nguyện vọng sâu xa của cả nước.

- Là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh.

- Ý nghĩa văn học: áng văn yêu nước lớn của thời đại, khẳng định nền độc lập tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người và mọi dân tộc, nêu cao truyền thống nhân đạo.

2. Nghệ thuật: tác phẩm văn chính luận mẫu mực.

- Kết cấu chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, thấu tình đạt lí.
- Dẫn chứng xác thực, hình ảnh phong phú.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC – Phạm Văn Đồng

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Phạm Văn Đồng (1906 – 2000)

- Là một nhà cách mạng lớn của nước ta trong thế kỷ XX.
- Là một nhà giáo dục có tâm huyết, một nhà lí luận văn hóa văn nghệ lớn.
- Có nhiều bài nói, bài viết sâu sắc, mới mẻ, đầy hào hứng về tiếng Việt và về các danh nhân văn hóa Việt Nam.

2. Tác phẩm

a. **Hoàn cảnh sáng tác:** kỷ niệm 74 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3-7-1888), được đăng trên *Tạp chí Văn học* 1963.

b. **Giá trị**

- Phát hiện giá trị mới và định hướng nghiên cứu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.
- Khẳng định ý nghĩa cao đẹp của cuộc đời và sự nghiệp cụ đồ Chiểu: một chiến sĩ trên mặt trận chữ nghĩa đã phấn đấu hết mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

c. **Thể loại:** nghị luận văn học

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Nội dung và cách lập luận của bài viết

a. **Phần 1** - **ĐẶT VẤN ĐỀ:** phải có cái nhìn đúng đắn về Nguyễn Đình Chiểu và thơ văn của cụ, bởi lẽ:

- Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao *có ánh sáng khác thường*: ánh sáng đẹp nhưng ta chưa quen nhìn nên khó phát hiện và cảm nhận vẻ đẹp ấy.
- Vì vậy, phải *chăm chú nhìn mới thấy*: phải dày công nghiên cứu mới khám phá được.
- Và *càng nhìn càng thấy sáng*: càng đi sâu nghiên cứu sẽ càng phát hiện những nét đẹp mới, những ánh sáng mới.

b. Phần 2 - GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ: ý nghĩa và giá trị to lớn của cuộc đời, sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu:

- Giới thiệu nét đặc sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu: nhà thơ yêu nước, trọn đời phấn đấu hi sinh vì nghĩa lớn.

- Giới thiệu nét đặc sắc về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu: thơ văn yêu nước của cụ là tấm gương phản chiếu phong trào chống Pháp vĩ đại và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ.

- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*: làm sống dậy hình tượng người nông dân khởi nghĩa.
- *Lục Vân Tiên*: chứa đựng tư tưởng gần gũi với quần chúng nhân dân, là một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian.

c. Phần 3 - KẾT THÚC VẤN ĐỀ: cần đánh giá đúng vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học dân tộc theo cách nhìn mới mẻ đã nêu.

2. Nghệ thuật lập luận

- Bố cục chặt chẽ, triển khai luận điểm hợp lí, đúng trọng tâm.
- Phương pháp lập luận: từ khái quát đến cụ thể, diễn dịch, quy nạp, hình thức đòn bẩy.
- Lời văn khách quan, vừa mang tính khoa học vừa có phong cách văn chương.
- Giọng điệu linh hoạt, khi hào sảng, lúc xót xa.

TÂY TIẾN – Quang Dũng

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Quang Dũng (1921 – 1988)

- Tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở Đan Phượng, tỉnh Hà Tây
- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài. Ông vẽ tranh, sáng tác nhạc, viết văn xuôi, nhưng trước hết là một nhà thơ, trong thơ ông có nhạc có họa.
- Thơ Quang Dũng vừa hồn nhiên vừa tinh tế, mang vẻ đẹp hào hoa, phóng khoáng, đậm chất lãng mạn.
- Ông được truy tặng giải thưởng Nhà nước về Văn học và Nghệ thuật năm 2001.
- Một số tác phẩm chính: *Rừng biển quê hương, Đường lên Châu Thuận, Rừng về xuôi, Nhà đời, Mây đầu ô...*

2. Tác phẩm

a. **Xuất xứ:** trích trong tập *Mây đầu ô*.

b. **Hoàn cảnh sáng tác:**

Tây Tiến là bài thơ nổi tiếng của Quang Dũng, được sáng tác cuối năm 1948 ở làng Phù Lưu Chanh, sau khi tác giả rời đoàn quân Tây Tiến sang đơn vị khác.

c. **Ý nghĩa nhan đề:** *Tây Tiến* vừa chỉ hướng hành quân là tiến về phía tây vừa là tên gọi của binh đoàn Tây Tiến (được thành lập đầu năm 1947).

d. **Đề tài:** viết về người lính, anh bộ đội cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp.

e. **Thể thơ:** thơ cô phong - thể hành.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Đoạn 1: Nỗi nhớ của nhà thơ về chặng đường hành quân gian khổ nhưng hào hùng, thi vị của binh đoàn Tây Tiến nơi núi rừng Tây Bắc vừa hùng vĩ, hoang sơ vừa thơ mộng, trữ tình.

a. ***Nỗi nhớ da diết về một thời Tây Tiến xưa (2 câu đầu)***

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

b. Nỗi nhớ của Quang Dũng về thiên nhiên Tây Bắc trên chặng đường hành quân của lính Tây Tiến thật cụ thể (câu 3 – 14)

- Địa bàn hoạt động của người lính Tây Tiến là núi rừng hoang sơ, rộng lớn và khắc nghiệt nên chặng đường hành quân của lính Tây Tiến đầy mệt mỏi nhưng thiên nhiên cũng thơ mộng huyền ảo, khiến tâm hồn người lính học sinh Hà Nội được bay bổng (câu 3, 4):

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi

- Địa thế hiểm trở của núi cao, vực sâu đã tạo sự hùng vĩ, dữ dội nhưng thoáng đãng, trữ tình nên con đường hành quân của người lính Tây Tiến thật vất vả nhưng họ vẫn hiên ngang và tìm được sự thanh thản (câu 5-8):

Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

- Hình ảnh người đồng đội gục chết trên đường hành quân, bi mà không lụy (câu 9, 10):

Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời!

- Sự nguy hiểm, bí ẩn của rừng thiêng cho ta thấy tính mạng của người lính Tây Tiến luôn bị đe dọa ở mọi thời gian (câu 11, 12):

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

- Kỉ niệm mang hương vị cuộc sống ấm áp tình quân – dân ở Mai Châu đã khép lại đoạn 1 (câu 13, 14):

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

2. Đoạn 2: Nhà thơ nhớ những kỉ niệm ấm áp tình quân – dân của người lính Tây Tiến cùng đồng bào địa phương trong đêm liên hoan văn nghệ và cảnh sông nước miền Châu Mộc thật huyền ảo, thân thương.

a. Đêm liên hoan văn nghệ của lính Tây Tiến với đồng bào địa phương được gọi lên thật sống động, lãng mạn (4 câu đầu)

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa.

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.

- Cảnh đêm liên hoan văn nghệ ở biên giới thật ấm áp tình quân dân và mang một vẻ đẹp đầy bản sắc văn hóa vùng cao Tây Bắc nên thật rực rỡ và quyến rũ.
- Tô đậm tâm hồn lãng mạn, hào hoa, đa tình của người lính Tây Tiến:

- Toàn doanh trại đầy sức sống và ngây ngất
- Tâm hồn của người lính Tây Tiến: lãng mạn cùng khát vọng thực hiện nhiệm vụ

b. Cảnh sông nước Châu Mộc mênh mang, huyền ảo và tĩnh lặng (4 câu sau)

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

- Cảnh thật tĩnh lặng, nên thơ:
 - Tạo cảm giác hư ảo.
 - Cảnh vật mềm mại và có hồn.
- Con người miền Tây: đều duyên dáng, tình tứ nên để lại trong lòng người lính Tây Tiến nỗi nhớ nhung lưu luyến.
 - Dáng người trên *con thuyền độc mộc* vừa mềm mại, uyển chuyển vừa khỏe khoắn.
 - Tạo thành nỗi nhớ lưu luyến, bồi hồi.

3. Đoạn 3: Nỗi nhớ của nhà thơ về chân dung đồng đội

a. Chân dung hào hùng và hào hoa của người lính Tây Tiến khi sống (4 câu đầu):

- Ngoại hình của người lính Tây Tiến ốm yếu nhưng tinh thần rất oai phong凛冽:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

- Ý chí chiến đấu của người lính Tây Tiến thật cao đẹp nhưng tâm hồn họ lại tình tứ, lãng mạn:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

b. Cái chết hào hùng, bi tráng của lính Tây Tiến (4 câu sau):

- Lí tưởng xả thân cao đẹp:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

- Cái chết hào hùng, bi tráng của người lính Tây Tiến:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

4. Đoạn 4: Nhớ lời thề Tây Tiến

a. Nhớ quyết tâm chiến đấu của lính Tây Tiến:

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thẳm một chia phôi

b. Chí nguyện cao đẹp của lính Tây Tiến:

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Hình ảnh
- Bút pháp
- Âm điệu
- Ngôn ngữ

2. Nội dung

- Nhà thơ đã làm hiện lên một thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, vừa nên thơ, diễm lệ.
- Đóng góp đáng kể của Quang Dũng là tạo nên bức tượng đài bất hủ về người lính Tây Tiến: hào hùng và hào hoa trong những tháng ngày gian khổ.

VIỆT BẮC, trích – Tố Hữu

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Tố Hữu (1920 – 2002)

2. Tác phẩm

a. **Hoàn cảnh sáng tác**: tháng 10/1954 sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc được giải phóng, cán bộ kháng chiến rời chiến khu trở về thủ đô, cách mạng chuyển sang giai đoạn mới.

b. **Thể loại**: thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao, dân ca.

c. **Kết cấu**:

- *Việt Bắc* được kết cấu theo lối đối đáp giao duyên.
- Đối đáp là kết cấu bên ngoài mà chiều sâu là đối thoại nội tâm.
- Hai nhân vật *mình - ta* thực chất là sự phân thân của cái tôi trữ tình, để tâm trạng của tác giả được bộc lộ đầy đủ, sâu sắc hơn.

d. **Nhan đề bài thơ**: *Việt Bắc*

Việt Bắc là quê hương các mạng, bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang.

e. **Chủ đề**: *Việt Bắc* là khúc ca cách mạng nồng nàn sôi nổi mà ngọt ngào thấm thiết bậc nhất của thơ ca cách mạng, thể hiện nghĩa tình sâu nặng thủy chung của người cán bộ cách mạng đối với nhân dân, đất nước, kháng chiến.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. **20 câu đầu**: Cuộc tiễn đưa đầy lưu luyến giữa kẻ ở và người đi.

a. ***Khúc dạo đầu thiết tha của bản tình ca cách mạng giữa Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến (câu 1 – 8):***

- **Lời kẻ ở - Việt Bắc**: ước hỏi người cán bộ khi về xuôi *có nhớ* đầy tha thiết (câu 1 – 4)
 - Nhân dân Việt Bắc: hỏi người đi về nghĩa tình gắn bó bấy lâu.
 - Đánh thức không gian và thời gian kỉ niệm giữa họ.
- **Tâm trạng của người đi - cán bộ cách mạng**, đầy lưu luyến (câu 5 – 8):

- Người đi chỉ im lặng lắng nghe
- Tâm trạng đầy lưu luyến, bịn rịn.

b. Việt Bắc còn nhắc nhớ người cán bộ kháng chiến về xuôi hãy nhớ những ân tình kỉ niệm (câu 9 – 20):

- Nhớ kỉ niệm của cuộc sống kháng chiến đầy gian khổ do thiên nhiên khắc nghiệt (câu 9 – 12)
- Nhớ tấm lòng của con người Việt Bắc đầy nghĩa tình sâu nặng (câu 13 – 16)
- Nhớ Việt Bắc – quê hương cách mạng với những kỉ niệm vẻ vang thời kháng chiến chống Nhật (câu 18 – 20).

2. Lời đáp của cán bộ kháng chiến về xuôi đầy chân tình, thiết tha (câu 21 – 90)

a. Người về khẳng định tấm lòng thủy chung son sắt với Việt Bắc – quê hương cách mạng (câu 21 – 24)

b. Nỗi nhớ của cán bộ về xuôi với Việt Bắc vang lên thật thiết tha (câu 25 – hết):

- Nhớ cảnh vật thiên nhiên và con người Việt Bắc (câu 25 – 52)
 - Hình ảnh thiên nhiên Việt Bắc trong nỗi nhớ của người ra đi hoang sơ nhưng thơ mộng và thân thương (câu 25 – 30)
 - Nhớ con người Việt Bắc trong cuộc sống kháng chiến gian khổ nhưng đầy tình nghĩa và lạc quan (câu 31 – 42)
 - Đặc biệt là vẻ đẹp hòa quyện giữa thiên nhiên Việt Bắc với con người, tạo thành bức tranh tứ bình qua bốn mùa thật đặc sắc (câu 43 – 52):
 - + Hai câu chủ đề
 - + Tám câu thơ còn lại tạo thành bộ tranh tứ bình: ca ngợi vẻ đẹp đan cài giữa thiên nhiên với người lao động Việt Bắc:
 - Bức tranh mùa đông ở Việt Bắc với cảnh thiên nhiên ảm áp, làm nổi bật vẻ đẹp khỏe khoắn, tự tin của người lao động làm chủ thiên nhiên.
 - Bức tranh mùa xuân ở Việt Bắc với thiên nhiên thật tinh khôi, thơ mộng, càng làm nổi bật vẻ đẹp người lao động Việt Bắc khéo léo, cần mẫn.
 - Bức tranh mùa hè với thiên nhiên vui tươi, rực rỡ, làm nổi bật hình ảnh cô gái Việt Bắc chịu thương chịu khó và dịu dàng.

- Bức tranh mùa thu được Tố Hữu thể hiện về đêm thật thanh bình, thơ mộng, làm nổi bật hình ảnh người dân Việt Bắc với tiếng hát ân tình thủy chung.
- Nhớ Việt Bắc hào hùng trong những giai đoạn kháng chiến chống Pháp (câu 53 – 74)
 - Giai đoạn phòng ngự (câu 53 – 58): Việt Bắc là căn cứ địa vững chắc của cuộc kháng chiến chống Pháp.
 - Việt Bắc hình thành thế cầm cự và tạo nên những kì tích vẻ vang (câu 59 – 62)
 - Nhớ Việt Bắc trong giai đoạn tổng phản công: khí thế ra trận hào hùng (câu 63 – 74)
- + Bức tranh toàn cảnh ra trận của quân và dân ta (câu 63 – 70):
 - Các nẻo đường chiến dịch trong những đêm kháng chiến chống Pháp thật sôi động và đầy niềm tự hào của những con người làm chủ đất nước.
 - Hình ảnh bộ đội ta trên đường hành quân ra trận: vừa đẹp trong đội ngũ đông đảo, vừa đẹp trong lí tưởng chiến đấu.
 - Sức mạnh của những đoàn dân công đầy khí thế mạnh mẽ.
 - Sức mạnh của những đoàn xe cơ giới tràn đầy niềm tin thắng lợi.
- + Niềm vui chiến thắng được nhà thơ thể hiện đầy tự hào (câu 71 – 74).
- Nhớ Việt Bắc – quê hương cách mạng và nhớ công ơn Đảng cùng Bác (câu 75 – hết)
 - Việt Bắc là nơi Đảng và Bác lãnh đạo nhân dân giành độc lập dân tộc.
 - Việt Bắc là nơi nhân dân ta gửi gắm niềm tin và nuôi chí bền trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Trữ tình – chính trị
- Tính dân tộc đậm đà
- Giọng thơ tâm tình ngọt ngào

2. Nội dung

- *Việt Bắc* là khúc hát nghĩa tình của người cán bộ kháng chiến và của cả dân tộc đối với Việt Bắc qua tiếng lòng của nhà thơ.
- Bên cạnh đó, bài thơ còn mang âm hưởng anh hùng ca vang dội, tổng kết những thời kì lịch sử trọng đại của đất nước.

Ô CHỮ *VIỆT BẮC*

D	A	T	P	H	U	T	H	Ô	N	G	L
Â	N	Đ	E	O	S	U	Ô	I	L	Ê	F
N	G	H	I	A	T	I	N	H	Y	Đ	I
C	U	G	C	M	M	A	G	P	Q	A	M
Ô	Ô	T	H	I	Ê	T	T	H	A	N	C
N	N	H	Ă	N	N	R	H	A	O	N	Â
G	Đ	I	N	H	H	Ă	A	C	C	O	Y
E	U	A	S	Y	M	N	I	H	H	N	Đ
N	Ô	S	U	W	Ô	G	C	U	A	T	A
G	C	H	I	Ê	N	K	H	U	M	A	N
U	K	B	Â	N	G	K	H	U	Â	N	G

TỔ HỮU

I. CUỘC ĐỜI (1920 – 2002)

- Tên thật Nguyễn Kim Thành, quê huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.
- Là nhà thơ lớn của dân tộc, *cánh chim đầu đàn* của thơ ca cách mạng Việt Nam. Ở Tố Hữu, con người chính trị và con người nhà thơ thống nhất làm một, sự nghiệp thơ gắn liền với sự nghiệp cách mạng, trở thành một bộ phận trong sự nghiệp cách mạng.
- Giải nhất Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (1954 – 1955), giải thưởng Văn học ASEAN (1996), giải thưởng Hồ chí Minh về Văn học – Nghệ thuật (1996).

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

A. Con đường thơ

Thơ Tố Hữu phản ánh chân thật những chặng đường cách mạng, đồng thời đó cũng là những chặng đường vận động trong quan điểm tư tưởng và bản lĩnh nghệ thuật của nhà thơ.

1. **Tập thơ *TỪ ẤY*** (1937-1946): viết trong thời kì Mặt trận Dân tộc Dân chủ đến sau khi Cách mạng tháng Tám thành công.
 - Nội dung: niềm hân hoan của một tâm hồn trẻ gặp ánh sáng lí tưởng, tìm thấy lẽ sống.
 - Nghệ thuật: chất lãng mạn trong treo của cái tôi trữ tình mới; giai điệu sôi nổi, chân thành.
 - Một số bài tiêu biểu: *Từ ấy, Khi con tu hú, Nhớ đồng, Tâm tư trong tù, ...*
2. **Tập thơ *VIỆT BẮC*** (1946 – 1954) viết trong thời kì kháng chiến chống Pháp.
 - Nội dung: phản ánh cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc, phát hiện các vẻ đẹp của nhân dân lao động, thể hiện những tình cảm lớn của con người Việt Nam mà bao trùm là lòng yêu nước.
 - Nghệ thuật: tiếng hát ân tình thủy chung của cái tôi chiến sĩ; cuối giai đoạn này, thơ Tố Hữu phát triển trong cảm hứng sử thi – chính trị.
 - Một số bài tiêu biểu: *Lượm, Bầm ơi, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Việt Bắc, Ta đi tới, ...*
3. **Tập thơ *GIÓ LỘNG*** (1955 – 1961): thời kì miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội
 - Nội dung: ca ngợi cuộc sống mới, con người mới, ca ngợi Đảng và Bác Hồ, tình cảm với miền Nam, ý chí thống nhất Tổ quốc, tinh thần quốc tế vô sản,...

- Nghệ thuật: cảm hứng lãng mạn, khuynh hướng sử thi, cái tôi trữ tình công dân, nhân danh Đảng và dân tộc.

- Một số bài tiêu biểu: *Mẹ Tom, Người con gái Việt Nam, Ba mươi năm đời ta có Đảng, ...*

4. **Tập thơ RA TRẬN** (1962 – 1971), **MÁU VÀ HOA** (1972 – 1977): sáng tác từ thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước cho đến những ngày đất nước toàn thắng.

- Nội dung: khúc hát ra trận, mệnh lệnh tiên công và lời kêu gọi, cổ vũ trong cuộc chiến quyết liệt, hào hùng của cả dân tộc.

- Nghệ thuật: đậm chất chính luận và chất sử thi, mang âm hưởng anh hùng ca; cái tôi trữ tình công dân, nhân danh Đảng và dân tộc.

- Một số bài tiêu biểu: *Bác ơi!, Theo chân Bác, Nước non ngàn dặm, ...*

5. **Tập thơ MỘT TIẾNG ĐÒN** (1992), **TA VỚI TA** (1999): viết sau khi đất nước thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Nội dung: chiêm nghiệm cuộc sống, tìm kiếm những giá trị bền vững.

- Nghệ thuật: giọng thơ trầm lắng, đậm chất suy tư của cái tôi nội cảm.

- Một số bài tiêu biểu: *Hôn anh, Lòng anh, Đảng và thơ, Một tiếng đồn, ...*

B. Phong cách nghệ thuật

1. Khuynh hướng thơ trữ tình – chính trị.

2. Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

3. Giọng điệu riêng: giọng tâm tình ngọt ngào, là tiếng nói của tình thương mến.

4. Giàu tính dân tộc:

a. Nội dung: phản ánh đậm nét hình ảnh con người, đất nước trong thời đại cách mạng, đưa tư tưởng - tình cảm cách mạng hòa nhập và tiếp nối với truyền thống, tinh thần, tình cảm đạo lí dân tộc.

b. Nghệ thuật:

+ Sử dụng đa dạng các thể thơ nhưng đặc biệt thành công ở các thể thơ truyền thống.

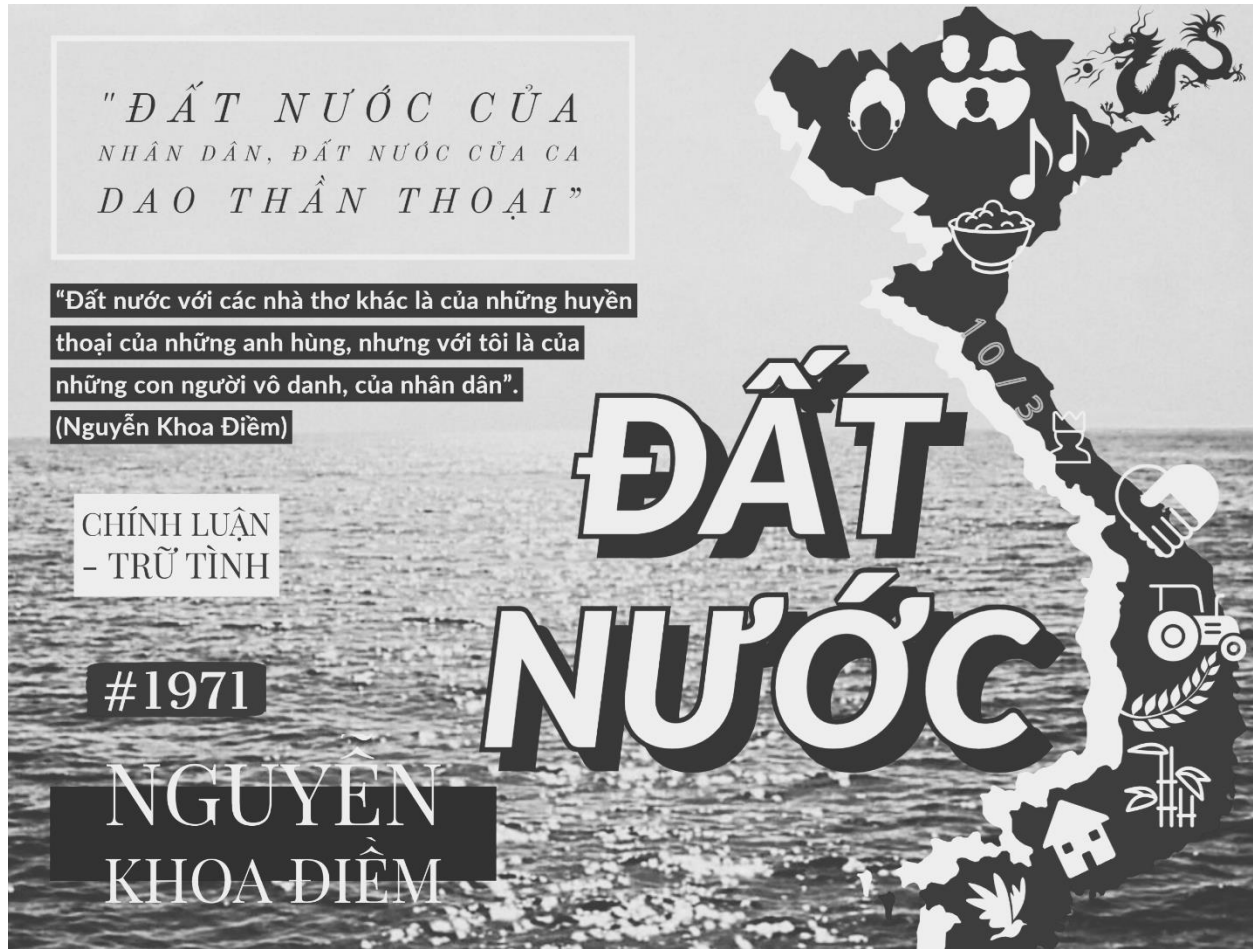
+ Nhạc điệu: phát huy tính nhạc phong phú của tiếng Việt, sử dụng các từ láy, dùng vần và phối hợp các thanh điệu,... kết hợp với nhịp thơ tạo nhạc điệu phong phú cho câu thơ.

III. KẾT LUẬN

Thơ Tố Hữu: một thành công xuất sắc của thơ cách mạng, thơ trữ tình - chính trị, kế tục truyền thống lớn của thơ ca dân tộc. Sức thu hút thơ Tố Hữu là ở niềm say mê lí tưởng và tính dân tộc đậm đà.

ĐẤT NƯỚC

Trích trường ca *Mặt đường khát vọng* – Nguyễn Khoa Điềm



BẢO CHÂU – MỸ AN, 12A5

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Khoa Điềm (1943)

- Sinh ra trong gia đình trí thức, có truyền thống yêu nước và cách mạng.
- Là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam khóa V, Bí thư Trung ương Đảng.
- Thơ ông kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng của người trí thức về đất nước, con người.
- Tác phẩm: *Đất ngoại ô, Mặt đường khát vọng, Cõi lặng,...*
- Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2000.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ:

- Trường ca *Mặt đường khát vọng* hoàn thành ở chiến khu Trị Thiên năm 1971, in lần đầu năm 1974.

- Đoạn trích *Đất nước* thuộc phần đầu chương V của trường ca *Mặt đường khát vọng*.

b. Hoàn cảnh sáng tác: bản trường ca khái quát quá trình thức tỉnh của tuổi trẻ các đô thị vùng tạm chiếm miền Nam. Họ hướng về nhân dân, về đất nước; ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình, đứng dậy xuống đường đấu tranh.

c. Chủ đề: Phản ánh đất nước theo bề dài lịch sử, bề rộng không gian, bề sâu văn hóa; và khẳng định *Đất Nước là của nhân dân*.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Phần đầu (42 câu): Nguyễn Khoa Điềm đã tạo định nghĩa về đất nước để giúp người đọc cảm nhận đất nước rất lâu đời nhưng bình dị và gắn bó với cuộc sống của mỗi người Việt Nam, nhằm nhắn nhủ thế hệ trẻ hãy có trách nhiệm cụ thể với đất nước.

a. *Chín câu đầu: Nguyễn Khoa Điềm đã cảm nhận đất nước ở chiều sâu văn hóa – đời sống, nhằm giúp người đọc nhận thức được cội nguồn rất lâu đời, thiêng liêng của đất nước nhưng lại được hình thành từ những gì bình dị, gần gũi nhất trong cuộc sống của mỗi gia đình Việt Nam.*

- Nguyễn Khoa Điềm đã nói về sự tồn tại lâu đời của đất nước bằng sự khởi nguyên của nền văn hóa dân tộc (câu 1, 2):

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái ngày xưa ngày xưa mẹ thường hay kể

- Tác giả đã cảm nhận quá trình hình thành và phát triển của Đất Nước từ những gì bình dị, thân thương nhất trong cuộc sống của mỗi gia đình và mỗi người Việt Nam (câu 3 – 8):

- Từ những phong tục tập quán
- Từ công cuộc đánh giặc giữ nước của nhân dân
- Từ lối sống nghĩa tình thủy chung của gia đình
- Từ quá trình lao động của nhân dân

- Nhà thơ khẳng định cội nguồn của đất nước gắn với chiều sâu văn hóa của dân tộc:

Đất Nước có từ ngày đó.

b. Nguyễn Khoa Điềm tiếp tục soi chiếu đất nước qua hai phương diện không gian địa lí và thời gian lịch sử (câu 10 – 29).

- Đất nước được nhà thơ cảm nhận theo chiều rộng không gian địa lí:

- Đất nước hiện diện trong không gian riêng, cụ thể của mỗi cá nhân:

+ Đó là không gian sinh hoạt đời thường nên bình dị, gần gũi trong cuộc sống của mỗi người

+ Đất nước còn hiện diện cả trong không gian thầm kín của tình yêu đôi lứa nên càng gần bó

- Đất nước còn hiện diện và phát triển trong không gian chung của cộng đồng:

+ Tạo thành lãnh thổ rộng lớn và giàu đẹp, tráng lệ của đất nước.

+ Đất nước là không gian sinh tồn, là địa bàn cư trú của bao thế hệ con người Việt Nam.

→ Qua đó, nhà thơ nhấn mạnh đất nước là sự hài hòa thống nhất giữa cái riêng và cái chung, giữa cá nhân với cộng đồng nên đất nước không ở đâu xa mà hóa thân trong cuộc sống của mỗi con người, thật bình dị, quen thuộc, gần bó. Từ đó, thế hệ trẻ cảm nhận rõ trách nhiệm với đất nước.

- Đất nước tiếp tục được nhà thơ cảm nhận trên phương diện thời gian lịch sử:

- Thời gian của đất nước gắn liền với ý thức về nguồn cội.

+ Chúng ta thuộc nòi giống con Rồng cháu Tiên.

+ Các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam đều là anh em, đều có chung huyết thống.

- Lịch sử của đất nước còn được tiếp nối qua những thế hệ nhân dân.

+ Nguyễn Khoa Điềm đã tạo một mạch ngầm về thời gian.

+ Thể hiện quá trình tiếp nối và phát triển của đất nước như cuộc chạy tiếp sức của nhiều thế hệ.

- Đất nước gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước, với truyền thống đạo lí của dân tộc.

- Đất nước là sự thống nhất giữa cá nhân và cộng đồng. Qua đó, nhà thơ khẳng định *Đất Nước là của nhân dân*, nhằm nhắc nhở với thế hệ trẻ trách nhiệm đối với đất nước (câu 30 – 42)

- Hai câu chủ đề: nhà thơ khẳng định đất nước đã hóa thân trong cuộc sống của mỗi người dân

- Bảy câu tiếp theo: nhà thơ nhấn mạnh và triển khai mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân với cộng đồng để phát triển đất nước:

+ Đất nước *hài hòa* trong tình yêu đôi lứa.

+ Đất nước *to lớn* trong tình đoàn kết dân tộc.

+ Đất nước sẽ *sáng đẹp* và *trường tồn* nhờ vào thế hệ tương lai.

c. Từ đó, Nguyễn Khoa Điềm hướng tới nhắc nhở mỗi người về trách nhiệm xây dựng và bảo vệ Đất nước (câu 39 – 42):

- Nhà thơ nhấn mạnh mối quan hệ máu thịt giữa cá nhân với đất nước.

- Kêu gọi ý thức trách nhiệm cụ thể của mỗi người.

2. Phần 2: Nhà thơ tiếp tục thể hiện sâu sắc tư tưởng cốt lõi *Đất Nước của Nhân dân* qua các phương diện (câu 43 – 89)

a. Phương diện không gian địa lí: nhà thơ đem đến cách nhìn mới mẻ và có chiều sâu về cảnh quan thiên nhiên (câu 43 – 54).

- Tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân* được thể hiện ở các danh lam thắng cảnh ở trên khắp 3 miền (câu 43 – 50):

- Những địa danh ấy chỉ trở thành thắng cảnh khi được tiếp nhận và cảm thụ qua lịch sử của dân tộc và qua tâm hồn, lối sống của con người Việt Nam.

- Làm nên dáng hình đất nước còn biết bao người anh hùng đã tạo nên xứ sở và đấu tranh chống xâm lược.

- Ý thức về nhân dân được khái quát (câu 51 – 54):

- Bất cứ nơi đâu trên khắp không gian địa lí của đất nước cũng có bàn tay xây dựng của nhân dân.

- Chính nhân dân – những người vô danh bình dị – đã hóa thân vào đất nước, làm nên vẻ kỳ thú của thiên nhiên và bề dày của truyền thống.

b. Nhìn vào thời gian lịch sử, nhà thơ nhận thức sâu sắc: chính nhân dân là người đã lao động để tạo dựng sự sống, chiến đấu để bảo vệ đất nước và họ cũng là người đã giữ gìn, lưu truyền các truyền thống của dân tộc (câu 55 – 79):

- Chính nhân dân đã làm nên lịch sử của đất nước (câu 55 – 63):
 - Nguyễn Khoa Điềm tạo cái nhìn vào chiều dài lịch sử của dân tộc.
 - Giúp người đọc nhận thức: chính những con người vô danh bình dị đã làm nên đất nước trong cả quá trình lao động và chiến đấu.
- Nguyễn Khoa Điềm đã giúp chúng ta nhận ra: làm nên lịch sử của đất nước là công lao của những anh hùng (câu 64 – 72):
 - Nhà thơ thể hiện lòng tự hào và biết ơn sâu sắc với những người anh hùng hữu danh.
 - Nhưng lịch sử của đất nước còn được tạo dựng từ vô số người anh hùng vô danh bình dị.

- Nhân dân còn là người giữ gìn và lưu truyền những truyền thống văn hóa cho đất nước trong cả quá trình lao động và chiến đấu (câu 73 – 79):

- Những con người vô danh bình dị ấy đã giữ gìn và truyền cho thế hệ sau mọi giá trị văn hóa về vật chất lẫn tinh thần cho đất nước trong quá trình lao động nhọc nhằn.
- Cũng chính nhân dân đã giữ gìn và phát triển truyền thống yêu nước của dân tộc trong quá trình chiến đấu.

c. Chiều sâu văn hóa: Nguyễn Khoa Điềm đã giúp ta nhận thức sâu sắc tư tưởng Đất Nước của Nhân dân qua lối sống, tâm hồn và tính cách của con người Việt Nam (câu 80 – hết)

- Khẳng định vai trò của nhân dân, nhà thơ tiếp tục khái quát và khẳng định tư tưởng cốt lõi (câu 80, 81)
- Nguyễn Khoa Điềm đã làm nổi bật các phương diện cơ bản nhất của truyền thống văn hóa dân tộc qua vẻ đẹp tâm hồn và lối sống của nhân dân bằng ca dao (câu 82 – 85):
 - Trong tình yêu: nhân dân ta rất say đắm và thủy chung.
 - Trong cuộc sống lao động: nhân dân ta coi trọng tình nghĩa hơn vật chất.
 - Trong chiến đấu: nhân dân ta căm thù quyết liệt và kiên trì đấu tranh để tự vệ.

- Dòng chảy văn hóa của dân tộc đã góp phần thể hiện vẻ đẹp đất nước (câu 86 – hết)

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

- Những cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm về đất nước của nhân dân trong đoạn trích là sự phát hiện mới mẻ và sâu sắc.
- Nhà thơ đã phát hiện đất nước trong một cái nhìn tổng hợp và toàn vẹn từ nhiều bình diện: chiều dài thời gian lịch sử, chiều rộng không gian địa lí, chiều sâu văn hóa để người đọc cảm nhận Đất Nước thiêng liêng, lâu đời nhưng thật bình dị, gần gũi với cuộc sống của mỗi gia đình, mỗi con người (phần 1).
- Nguyễn Khoa Điềm tìm ra hạt nhân gắn kết, làm nên tính chỉnh thể của hình tượng đất nước là tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân* (phần 2).

2. Nghệ thuật: đoạn trích *Đất Nước* thể hiện đậm nét phong cách thơ của Nguyễn Khoa Điềm: thơ trữ tình chính luận, cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng.

SÓNG – Xuân Quỳnh

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Xuân Quỳnh (1942 – 1988)

- Xuất thân trong gia đình công chức, mồ côi mẹ từ nhỏ.
- Từng là diễn viên múa, biên tập viên, Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa III.
- Là một trong số những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ thời kì chống Mỹ.
- Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.
- Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.
- Tác phẩm: *Hoa dọc chiến hào*, *Lời ru trên mặt đất*, *Tự hát*...

2. Tác phẩm

a. **Xuất xứ:** in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968)

b. **Hoàn cảnh sáng tác:** sáng tác năm 1967 tại biển Diêm Điền trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ.

c. **Ý nghĩa hình tượng sóng:**

- *Sóng* là hình tượng trung tâm của bài thơ, bài thơ đã tựa vào hình tượng của sóng để tạo tứ, các lớp cảm xúc gói lên nhau thành những lớp sóng.
- *Sóng* là hình ảnh ẩn dụ của tâm trạng người con gái khi yêu, là sự hóa thân, phân thân của cái tôi trữ tình của nhà thơ.
- *Sóng* và *em* tạo nên một cặp hình ảnh quấn quýt song hành suốt bài thơ, có lúc phân đôi ra để soi chiếu nhau làm nổi bật sự tương đồng, có lúc lại hòa nhập vào nhau để tạo âm vang cộng hưởng.

XUÂN QUỲNH

Đóa quỳnh của văn chương Việt Nam

Tên thật: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh

Quê quán: xã La Khê, tỉnh Hà Đông, Hà Nội

Xuất thân: trong một gia đình công chức, lớn lên bên bà nội và chị gái

1973: kết hôn với nhà viết kịch Lưu Quang Vũ

Trước đó bà đã ly hôn với một nhạc công của Đoàn văn công Nhân dân Trung ương

29/08/1988: mất trong một vụ tai nạn xe hơi cùng chồng và con trai.

Tiểu sử
Xuân Quỳnh
(1942-1988)

SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

- 1963-1964: học tại trường bồi dưỡng nhà văn trẻ khóa 1 của Hội Nhà văn Việt Nam.
- Sau khi học xong bà về làm việc tại Báo Văn nghệ và Báo Phụ nữ Việt Nam.
- 1967: được kết nạp và trở thành ủy viên Ban chấp hành của Hội Nhà văn Việt Nam khóa III.
- 1978-mất: làm biên tập viên cho NXB Tác phẩm mới.

GIẢI THƯỞNG

- 2001: được phong tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.
- 2017: được phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

PHONG CÁCH ĐẶC TRƯNG

Thơ Xuân Quỳnh:

- là tiếng nói một tâm hồn phụ nữ và đầy
- mang tính thiên nhiên về tâm trạng cá nhân nhưng vẫn
- , gắn liền với đời sống.
- chứa đựng tâm cảm với những khác nhau.

Xuân Quỳnh đã nói về tình yêu bằng những lời cháy bỏng, tha thiết và nóng nân đến như thế:

"Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức"

(Sóng)

Sau khi trải qua những thử thách của cuộc sống, tình yêu trong mắt chị vẫn say đắm nhưng đã bớt dần vẻ rực rỡ, sôi nổi mà trầm tĩnh, sâu lắng và nhiều lo âu hơn.

"Em đâu dám tin là vĩnh viễn
Hôm nay yêu, mai có thể xa rồi."
(Nói cùng anh)

"Lời yêu mong manh như màu khói
Ai biết lòng anh có đổi thay?"
(Hoa cỏ may)

SÓNG
"Sóng bắt đầu từ gió Gió bắt đầu từ đâu Em cũng không biết nữa Khi nào ta yêu nhau?" Tập "Họa dọc chiến hào" (1968)
THUYỀN VÀ BIỂN
"Chỉ có thuyền mới hiểu Biển mệnh mông nhường nào Chỉ có biển mới biết Thuyền đi đâu về đâu..." Tập "Chơi biếc" (1963)
TỰ HÁT
"Em trở về đúng nghĩa trái tim em Là máu thịt, đời thường ai chẳng có Cũng ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi." Tập "Tự hát" (1984)
THƠ TÌNH CUỐI MÙA THU
"Tình ta như hàng cây Đã qua mùa gió bão Tình ta như dòng sông Đã yên ngày thác lũ" Tập "Tự hát" (1984)
HOA CỎ MAY
"Khắp nẻo dâng đầy hoa cỏ may Áo em sơ ý cỏ găm đầy Lời yêu mong manh như màu khói Ai biết lòng anh có đổi thay?" Tập "Hoa cỏ may" (1989)

TÁC PHẨM NỔI BẬT

NGUYỄN NGỌC MINH TÂM - 12D2

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. *Sóng* là đối tượng để em cảm nhận và giải bày những trạng thái tâm lí phong phú của tình yêu (khổ 1, 2).

- Khổ 1: từ sóng, em khám phá đặc điểm của tình yêu và cảm nhận những trạng thái mâu thuẫn trong tâm hồn người phụ nữ khi yêu.

- Khổ 2: cảm nhận nỗi khát vọng của tuổi trẻ.

2. *Em* soi vào sóng để suy tư, lí giải về sự khởi nguồn và cảm nhận những biểu hiện của tình yêu (khổ 3 – 8).

- Khổ 3, 4: em khát khao khám phá về sự khởi nguồn đầy bí ẩn của tình yêu.

- Khổ 5: nỗi nhớ đã được em bộc bạch chân thành.

- Khổ 6, 7: phẩm chất cao là sự thủy chung và niềm tin:

- Em* khát vọng hướng tới tình yêu thủy chung (khổ 6)

- Từ sóng, em nhận thức: tình yêu cần đi liền với niềm tin và nghị lực (khổ 7)

3. *Sóng* giúp em suy ngẫm về cuộc đời và khát khao về một tình yêu vĩnh hằng (khổ 8, 9).

- Khổ 8: tình yêu giúp *em* suy ngẫm, nhận thức sâu sắc về cuộc đời hữu hạn trước sự chảy trôi của thời gian.
- Khổ 9: *em* khát vọng vĩnh viễn hóa tình yêu.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

Qua *Sóng*, Xuân Quỳnh đã làm hiện lên vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt Nam trong tình yêu

- Một mặt tình yêu trong bài thơ vẫn vẹn nguyên những biểu hiện muôn đời của tình yêu truyền thống.
- Một mặt nữ sĩ thể hiện nét mới mới mẻ của người phụ nữ hiện đại trong tình yêu.

2. Nghệ thuật

- Nghệ thuật xây dựng hình tượng
- Nghệ thuật tạo âm điệu

ĐÀN GHITA CỦA LORCA – Thanh Thảo

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Thanh Thảo (1946)

- Làm thơ, viết báo, tiểu luận phê bình và nhiều thể loại khác nhưng đóng góp quan trọng và đặc sắc nhất của ông vẫn là thơ ca.
- Có nhiều tập thơ và trường ca mang diện mạo độc đáo viết về chiến tranh và thời hậu chiến.
- Là tiếng nói nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề của xã hội và thời đại. Ông luôn nỗ lực cách tân thơ Việt, tìm kiếm những cách biểu đạt mới.
- Tác phẩm: *Khối vuông ru-bích*, *Những người đi tới biển*, *Dấu chân qua trăng cỏ...*
- Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ:

In trong tập *Khối vuông ru-bích*, tập thơ tiêu biểu cho phong cách và kiểu tư duy của thơ Thanh Thảo: giàu suy tư, mãnh liệt, phóng túng, mang màu sắc tượng trưng, siêu thực.

b. Ý nghĩa lời đề từ:

- Tình yêu say đắm của Lorca đối với nghệ thuật, với xứ sở Tây Ban cầm.
- Lời nhắn gửi thế hệ sau: cần phải biết vượt qua nghệ thuật của ông để đi tới.

c. Cảm hứng chủ đạo của tác phẩm

- Sự ngưỡng mộ và đồng cảm sâu sắc đối với thơ Lorca.
- Nỗi đau vô hạn trước số phận bi thảm của nhà thơ.
- Niềm tin mãnh liệt về sự bất tử của tiếng đàn, nghệ thuật Lorca để lại.

d. Hình tượng Lorca (Federico Lorca 1898 – 1936)

- Là tài năng nhiều mặt của văn học nghệ thuật hiện đại Tây Ban Nha.
- Đấu tranh và hi sinh vì tự do, dân chủ của Tây Ban Nha.
- Thơ ông ca ngợi sức sống mãnh liệt của dân tộc và sự trường tồn của nghệ thuật.

e. Chủ nghĩa tượng trưng và chủ nghĩa siêu thực

- *Chủ nghĩa tượng trưng*: đề cao yếu tố tưởng tượng và liên tưởng.
- *Chủ nghĩa siêu thực*: đề cao sự ngẫu hứng trực giác chống lại khuôn khổ chật hẹp, gò bó, xem sự mất trật tự cố ý lại là nghệ thuật.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Lorca - kĩ sĩ tự do, đơn độc trên hành trình đấu tranh cho tự do – nghệ thuật (6 câu đầu)

- Chân dung Lorca trên nền đặc trưng văn hóa Tây Ban Nha → Tâm hồn Lorca được nuôi dưỡng trong một không gian văn hóa đậm chất Tây Ban Nha.
- Một nghệ sĩ – chiến sĩ cô đơn mà kiêu hãnh → Hình ảnh đậm khuynh hướng tượng trưng, chất nhạc đắm trong thi ca. Đó là khúc ca ca ngợi người nghệ sĩ tài danh vang mãi trên nền nhạc Tây Ban cầm.

⇒ **Gợi ra hình ảnh người nghệ sĩ đi trong miền đơn độc: đi tìm cái đẹp nghệ thuật, đấu tranh cho tự do, dân chủ.**

2. Cái chết bi thảm của Lorca

- Giây phút bi phẫn nhất cuộc đời Lorca.
- Tội ác của phát xít.

→ ***Nỗi kinh hoàng, vết thương mãi chưa lành của dân tộc Tây Ban Nha.***

3. Nỗi tiếc thương cho tiếng đàn và sự suy tư về người nghệ sĩ

- Tiếng đàn được thể hiện qua bút pháp tượng trưng → Thanh Thảo kết hợp tư duy âm nhạc để tạo ra những dòng thơ gắn liền với phong cách Lorca.
- Niềm tin vào sự bất tử của tiếng đàn → Tỏa sáng chân dung người nghệ sĩ thiên tài đã chết cho tự do và cái đẹp.

4. Suy nghĩ về sự ra đi và sự bất tử của Lorca

- Cái chết của Lorca như một định mệnh, không thể khác đi được.
- Lorca đã ra đi thật nhẹ nhàng, thanh thản *trên chiếc ghita màu bạc*.
- Lorca quyết tâm giã từ thế giới để mở đường cho những kẻ đến sau.
- Âm thanh:
 - *lặng yên bất chợt*: tưởng niệm người nghệ sĩ.

- *lila lila*: gợi hình ảnh loài hoa trắng thanh khiết + tạo dư âm bất tận.

→ *Bản nhạc vẫn tiếp tục vang mãi như bài ca về sự bất tử của người nghệ sĩ tài danh.*

⇒ Đem đến cho Lorca một vẻ đẹp huyền thoại, đưa chàng nghệ sĩ tài năng vào cõi vĩnh hằng.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

Bài thơ thể hiện nỗi đau xót và sự suy tư sâu sắc về Lorca – một nghệ sĩ khao khát tự do dân chủ và cách tân nghệ thuật.

2. Nghệ thuật

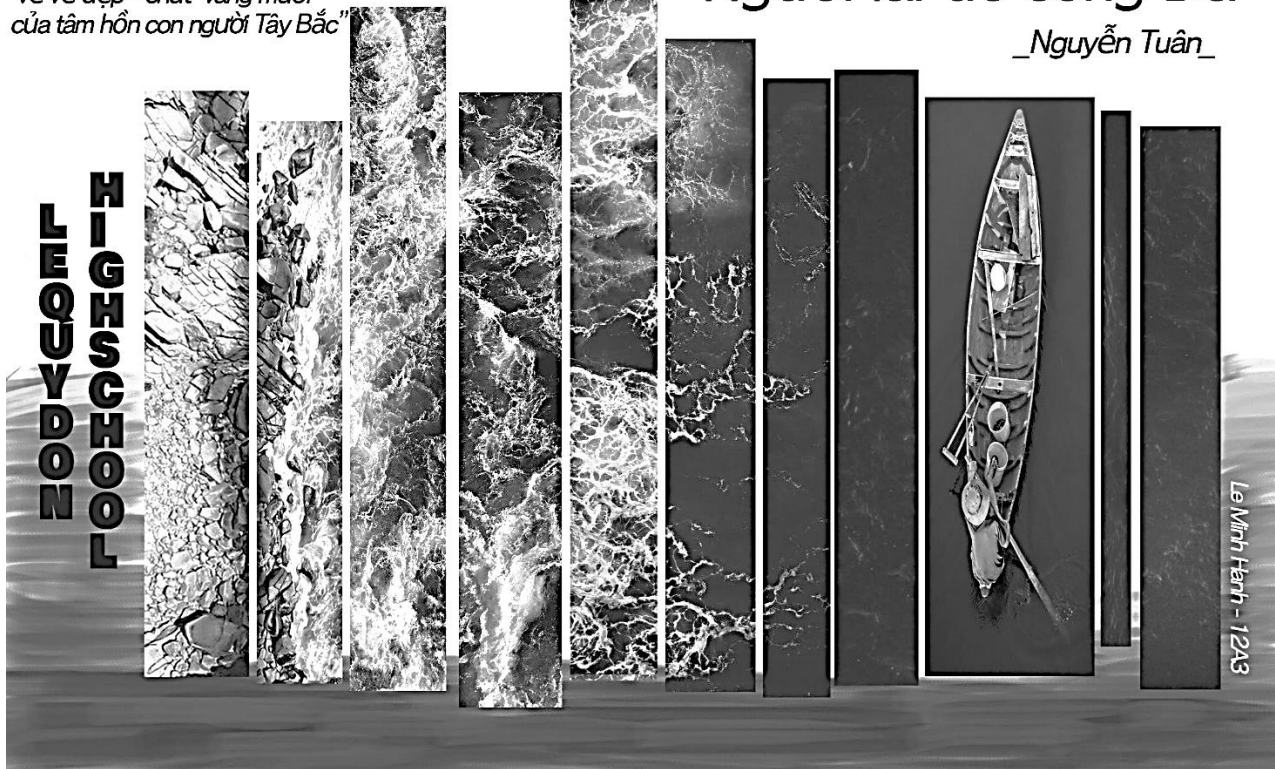
- Kết hợp hài hòa thơ và nhạc
- Bút pháp tượng trưng siêu thực.
- Ngôn từ ngẫu hứng + không vần + không dấu câu.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ, trích *Sông Đà* – Nguyễn Tuân

"Khám phá đầy trân trọng
về vẻ đẹp - chất 'vàng mười'
của tâm hồn con người Tây Bắc"

Người lái đò sông Đà

Nguyễn Tuân



I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Tuân (1910 – 1987)

- Nhà văn xuất sắc của văn xuôi hiện đại Việt Nam, nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám. Sau cách mạng, ông thành công với thể loại tùy bút, xây dựng hình tượng người lao động mới.
- Phong cách nghệ thuật: uyên bác, tài hoa độc đáo, đậm chất nông.
- Tác phẩm: *Vang bóng một thời*, *Một chuyến đi*, *Sông Đà*,...
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 1996.

2. Tác phẩm: trích tùy bút *Sông Đà* (1960)

- Hoàn cảnh sáng tác: Trong chuyến đi tới miền Tây Bắc rộng lớn, xa xôi.
- Thể hiện một Nguyễn Tuân mới mẻ, khát khao được hòa nhập với đất nước và cuộc đời, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Hình tượng Sông Đà

- Tính cách hung bạo:

- Lời đề từ: dòng chảy ngược
- Những cảnh độc đáo: vách đá, hút nước, ghềnh thác...

→ *Sông Đà như thứ kẻ thù số một của con người. Sự hung bạo của Sông Đà cũng chính là tiềm năng kinh tế và những thử thách ghê gớm của tự nhiên dành cho con người.*

Nghệ thuật chính: so sánh, nhân hóa, miêu tả độc đáo, liên tưởng phong phú...

- Vẻ thơ mộng trữ tình:

- Nhìn qua nhiều không gian: từ trên cao, mặt nước, bờ bãi
- Nhìn qua thời gian: theo mùa, theo dòng lịch sử quá khứ, hiện tại, tương lai

→ *Sông Đà như một cô nhân, một tình nhân chưa quen biết. Vẻ thơ mộng của Sông Đà mở ra hình ảnh cuộc sống mới với nhiều tiềm năng, nhiều khát vọng cho người dân Tây Bắc.*

Nghệ thuật chính: so sánh, nhân hóa, hình ảnh giàu chất thơ... → Nguyễn Tuân uyên bác, tài hoa.

2. Người lái đò

- Giới thiệu: lai lịch, ngoại hình, phẩm chất, tài năng, tính cách...

- Trong thủy chiến:

- Trùng vây 1: Sông Đà hung hãn, hiểm ác; ông đò gan góc, bình tĩnh.
- Trùng vây 2: Sông Đà dữ dội, nham hiểm; ông đò dũng cảm, khéo léo.
- Trùng vây 3: Sông Đà dòn ép, nguy hiểm; ông đò bản lĩnh, điều luyện.

→ *Người lái đò khẳng định bản lĩnh làm chủ dòng sông nhờ: bản lĩnh, kinh nghiệm, tài năng, mưu trí, dũng cảm... Đây là chiến thắng của con người trước thử thách của thiên nhiên. Nghệ thuật: so sánh, nhân hóa, đối lập, song hành, đòn bẩy, giọng văn dòn dập, kiến thức rộng trên nhiều lĩnh vực...*

- Trong đời thường: khiêm tốn, giản dị, phong thái ung dung, tâm hồn cao đẹp.

⇒ **Chân dung người lao động trong thời đại mới: bình thường mà phi thường, trí dũng, tài hoa, mang phẩm chất chiến sĩ và tâm hồn nghệ sĩ → Chất vàng mười của vùng Tây Bắc.**

III. TỔNG KẾT

1. **Nghệ thuật:** chất ngông trong câu văn Nguyễn Tuân, kiến thức uyên bác trong nhiều lĩnh vực, hình ảnh sống động, liên tưởng phong phú...
2. **Nội dung:** ngợi ca thiên nhiên Tây Bắc vừa hoang sơ dữ dội, vừa đầm thắm trữ tình; ngợi ca người lao động Tây Bắc trong thời đại mới: trí dũng, tài hoa nhưng khiêm tốn, giản dị...

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG? - Hoàng Phủ Ngọc Tường

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường (1937)

- Viết văn, làm báo từ những năm 60, tích cực tham gia các phong trào đấu tranh chống Mỹ ngụy tại Huế.
- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hóa, lịch sử, địa lí. Tất cả được thể hiện qua lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa.
- Tác phẩm: *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, *Ngọn núi ảo ảnh*, *Dấu chân qua thành phố*...
- Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2007.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ

- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là bài bút kí xuất sắc, được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết tại Huế năm 1981.
- In trong tập bút kí cùng tên.

b. Ý nghĩa nhan đề

- Nhan đề ẩn chứa niềm tự hào sâu sắc của tác giả về dòng sông quê hương. Câu hỏi gợi mở cho người đọc những hướng trả lời khác nhau bằng những trải nghiệm văn hóa của bản thân.
- Nhan đề gợi chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Tên đích thực của một dòng sông phải gắn với biểu tượng văn hóa, tinh thần, chiều sâu lịch sử của một dân tộc. Ở khía cạnh này, chính những người dân bình thường – những người sáng tạo ra văn hóa, văn học, lịch sử là những người đã đặt tên cho dòng sông.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Vẻ đẹp sông Hương ở cảnh quan thiên nhiên dọc theo thủy trình của dòng sông

- Thượng nguồn: vẻ đẹp phóng khoáng và man dại, sức sống mãnh liệt nhưng vẫn không kém phần dịu dàng, say đắm; ra khỏi đại ngàn, sông Hương lập tức thay đổi tính cách, mang vẻ đẹp dịu dàng và trí tuệ.
- Ngoại vi Huế: chuyển dòng liên tục đem đến vẻ đẹp đa dạng, êm đềm, biến ảo, trầm mặc *như triết lí, như cổ thi*.
- Về đến thành phố Huế: tìm đúng đường về, chảy thẳng đến kinh thành, dòng chảy êm dịu, là *điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế*.
- Hướng ra biển: chuyển dòng để gặp lại kinh thành, mang vẻ đẹp tình tứ, kín đáo của tình yêu, là một lời thề nguyện chung thủy.

2. Vẻ đẹp sông Hương từ góc nhìn lịch sử

- Sông Hương đã ghi dấu bao chiến công oanh liệt của dân tộc qua các thời kì lịch sử:
 - Thời vua Hùng
 - Các thế kỷ trung đại thời phong kiến: Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, thế kỷ XIX
 - Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Mĩ
 - Sông Hương là người con gái dịu dàng, là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc.
- Vẻ đẹp sông Hương từ góc nhìn văn hóa
 - Sông Hương là dòng sông của âm nhạc: toàn bộ nền âm nhạc cổ điển và dân gian Huế đã được sinh ra trên mặt nước sông Hương.
 - Sông Hương là dòng sông của thi ca: trở thành nguồn cảm hứng sáng tạo cho bao thế hệ thi nhân.

2. Sông Hương từ trí tưởng tượng sáng tạo, thể hiện cái tôi đầy tài hoa của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường

- Sông Hương hiện lên nữ tính như một người con gái đẹp mang nhiều tính cách đối lập trong sự thống nhất. Sông Hương còn say đắm với tình yêu như cô gái Huế.

Cách kết thúc bài kí thật độc đáo, tương ứng với nhan đề và giàu chất thơ:

- Tác giả đã đặt nhan đề cho bài ký bằng một câu hỏi: *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*
- Kết thúc bài kí, tác giả đã dẫn ra một huyền thoại mỹ lệ.

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Bố cục phóng khoáng, văn phong tao nhã.
- Những biện pháp tu từ được nhà văn sử dụng tài hoa, phong phú.

2. Nội dung

- Thể hiện những phát hiện độc đáo của nhà văn về vẻ đẹp đa chiều của sông Hương nói riêng và cảnh sắc thiên nhiên Huế nói chung.
- Nhà văn khám phá sâu sắc về vẻ đẹp tâm hồn và bản sắc của con người Huế.
- Qua đó, ông bộc lộ:
 - Tình yêu tha thiết với sông Hương và niềm tự hào về lịch sử, văn hoá của vùng đất cố đô.
 - Cây bút giàu trí tuệ, am hiểu sâu rộng về văn hóa, lịch sử, địa lí, văn chương cùng khả năng liên tưởng độc đáo.

NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC – Trần Đình Hượu

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Trần Đình Hượu (1926 – 1995)

- Là chuyên gia nghiên cứu về các vấn đề lịch sử, tư tưởng và văn học Việt Nam trung cận đại.
- Các công trình chính: *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930, Đến hiện đại từ truyền thống, Các bài giảng về tư tưởng phương Đông, ...*
- Năm 2000, ông được tặng giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ.

2. Tác phẩm

a. **Xuất xứ**: trích trong cuốn *Đến hiện đại từ truyền thống* (1986) – một công trình được tặng giải thưởng Nhà nước.

b. **Thể loại**: chính luận - khoa học - văn bản nhật dụng

3. Khái niệm

a. **Văn hóa**

- Là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử.
- Bao gồm tất cả những gì con người sáng tạo, không có sẵn trong tự nhiên: ẩm thực, kiến trúc, âm nhạc, mỹ thuật, văn học, ngôn ngữ, phong tục, trang phục, tín ngưỡng, tôn giáo...

b. **Bản sắc văn hóa**

- Là kết tinh thành quả, tổng hợp của quá trình sáng tạo, tiếp xúc cái vốn có riêng của dân tộc với những cái tiếp thu từ bên ngoài.
- Bản sắc văn hóa dân tộc vừa có mặt ổn định vừa có mặt biến đổi.

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. **Nhận định chung về bản sắc văn hóa dân tộc**: nguồn gốc văn hóa nước ta là văn hóa của cư dân nông nghiệp định cư.

2. Bàn về bản sắc văn hóa dân tộc:

Đặc điểm chung của truyền thống văn hóa dân tộc là: THIẾT THỰC – LINH HOẠT – DUNG HÒA.

3. Chứng minh

- *Tôn giáo*: coi trọng hiện thế - không quá sợ hãi cái chết
- *Cuộc sống*: thiết thực, yên phận, thủ thường
- *Con người*: chuộng người hiền lành, tín nghĩa
- *Giao tiếp, ứng xử*: ca tụng sự khôn khéo, thủ thế, giữ mình
- *Thái độ đối với cái mới*: không dễ hòa hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng.
- *Quan điểm thẩm mỹ*: ưa xinh xắn, khéo léo, thanh nhã, vừa phải.
- *Ăn mặc*: không cầu kì
- *Kiến trúc*: kín đáo, hòa đồng

→ *Kiến thức phong phú, đa dạng, thuyết phục, hiểu biết sâu rộng về văn hóa truyền thống.*

4. Luận về bản sắc văn hóa dân tộc

- Chỉ ra nguyên nhân hình thành các yếu tố truyền thống của văn hóa dân tộc: kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, bất trắc.
- Con đường hình thành các giá trị văn hóa dân tộc: quá trình tạo tác và sự chiếm lĩnh, đồng hóa những giá trị văn hóa bên ngoài (chủ yếu).

5. Nhận xét về bản sắc văn hóa dân tộc

- Ưu điểm:
 - Nhạy cảm, tinh nhanh
 - Khôn khéo tháo gỡ các khó khăn
 - Tìm được sự bình ổn trong cuộc sống
- Hạn chế:
 - Vì quá thiết thực nên không có khát vọng hướng đến những sáng tạo lớn.
 - Vì luôn dung hòa nên không có những giá trị đặc sắc nổi bật.

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật: bố cục rõ ràng, mạch lạc, văn phong khoa học, chính xác, lập luận chặt chẽ, thuyết phục người đọc bằng các dẫn chứng lấy từ lịch sử, các ngành nghệ thuật.

2. Nội dung: từ những hiểu biết sâu sắc về vốn văn hóa dân tộc, tác giả phân tích, khẳng định những mặt tích cực và hạn chế của văn hóa truyền thống, giúp chúng ta phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế để hội nhập với thế giới.

VỢ CHỒNG A PHỦ – Tô Hoài

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Tô Hoài (1920 – 2014)

- Viết nhiều về 2 mảng chính: chuyện về loài vật và những dân nghèo ven đô.
- Nhiều thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, bút kí, hồi kí, kịch thiếu nhi, kịch bản phim...
- Là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu văn học hiện đại Việt Nam, là nhà văn của núi rừng Tây Bắc.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ: trích trong tập *Truyện Tây Bắc*.

b. Hoàn cảnh sáng tác:

1952, Tô Hoài đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc, sống với đồng bào dân tộc thiểu số 8 tháng. Chuyến đi là nguồn cảm hứng sáng tác cho tập *Truyện Tây Bắc*.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. **Mị - tiêu biểu cho phụ nữ H'Mông: nghèo khổ nhưng có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ.**

a. Cuộc sống của Mị

a1. Trước khi về nhà thống lí Pá Tra

- Xinh đẹp, hiếu thảo, siêng năng, tự trọng
- Có tình yêu đẹp, khát khao hạnh phúc
- Cuối cùng: bị chà đạp – phải làm dâu trư ợc, sống đời nô lệ.

a2. Khi về làm dâu nhà Pá Tra: cuộc sống tủi nhục trong nhà thống lí

- Bị bóc lột sức lao động: đọa đầy thể xác
- Bị chiếm đoạt tuổi trẻ: đọa đầy tinh thần
- Bị trói buộc bằng thần quyền

→ **Tổ c ảo chế độ phong kiến miền núi đã dùng cường quyền và thần quyền khiến người dân nghèo sống mà như chết, tê liệt cảm giác.**

b. Sự hồi sinh trong tâm**hồn: sức sống tiềm tàng**

- Thời con gái: Mị là thiếu nữ yêu đời, ấm áp khát vọng hạnh phúc.

- Mới về nhà Pá Tra: không dễ dàng cam chịu, khóc và muốn tự tử. Mị ý thức được quyền sống và hạnh phúc của mình bị chà đạp nên đã tìm đến cái chết như 1 hình thức phản kháng, dù còn yếu ớt và tiêu cực.

- Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi, trở thành cái xác không hồn. Tâm hồn Mị dù bị vùi dập đến tê dại nhưng vẫn ẩn chứa sức sống tiềm tàng.



HỒNG HẠNH, GIA HÂN, ĐOÀN NGỌC – 12A1

b1. Sức sống trỗi dậy trong đêm tình mùa xuân❖ **Quá trình hồi sinh tâm hồn của Mị**

[1] Tác động của hoàn cảnh: mùa xuân → thời điểm để ngọn lửa sống trong Mị bùng lên.

[2] Tác động của men rượu:

- *Uống ực từng bát*, muốn nuốt đi nỗi uất hận và nén xuống những khát khao hạnh phúc.
- Cái say làm Mị quên đi hiện tại, nhớ về quá khứ.

[3] Tác động của tiếng sáo (3 chặng): mỗi lần tiếng sáo vang lên là nội tâm Mị có sự biến đổi.

- Cảm nhận được tiếng sáo, thoát khỏi cảnh vô hồn → khát vọng được yêu trời đất.
- Gọi dậy những kỉ niệm xưa, cảm thấy trẻ trung, vui sướng, muốn đi chơi, ý thức về quyền sống trời đất cùng lúc với nhận thức sâu sắc về thân phận nô lệ ép duyên → Mị nghĩ đến cái chết để phản kháng hiện tại.
- Tiếng sáo vỗ về, an ủi thân phận Mị, Mị lắng nghe bao tủi hờn đang trào dâng. Ý nghĩ muốn đi chơi dẫn đến 1 loạt hành động → Hành động của sự thức tỉnh, niềm ham sống trời đất mãnh liệt.

❖ Ngọn lửa ham sống vừa bùng lên đã bị A Sử tàn nhẫn dập tắt.

- Mị vẫn trong trạng thái mơ hồ do men rượu, tâm hồn Mị vẫn rập rờn theo tiếng sáo.
- Khi thực tại cửa vào da thịt buốt nhói, Mị tỉnh dần ra và cũng đau đớn dần lên vì nhận thức được thân phận của mình: *không bằng con ngựa*. Tâm hồn Mị giằng xé, giữa quá khứ đẹp đẽ và hiện thực đắng cay; giữa niềm ham sống trời đất mãnh liệt và nỗi tủi hờn thân phận.

⇒ **Sự trời đất của khát vọng sống trong đêm tình mùa xuân tuy chưa thay đổi số phận Mị nhưng nó đầy ý nghĩa: đó là sức sống tiềm ẩn để chờ thời cơ tiếp tục bùng cháy → giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo.**

b2. Sức sống trời đất trong đêm đông:

- Đêm nào Mị cũng nhìn thấy A Phủ bị trói đứng. Mị thương do cảnh đánh người, trói người đến chết ở nhà thống lí là chuyện thường → Tâm hồn Mị đã tê dại vì đau khổ.
- Thấy A Phủ khóc: Mị nhớ ra thân phận mình, trời đất cảm xúc thương thân, thương người. → Nhận thức được bản chất tàn bạo của bọn thống trị và sự vô lí trong tình cảnh của A Phủ.
- Từ mối đồng cảm giai cấp được hình thành một cách tự nhiên, Mị nảy ra ý định cứu A Phủ:

- + Ban đầu: thấy sợ, sau đó: tình thương lớn dần lên, át cả nỗi sợ.
- + Hành động cứu người đột ngột nhưng tất yếu, là hành động của tình thương người.

- Nỗi sợ hãi và khát vọng sống giúp Mị giải thoát chính mình:

+ Ban đầu: Mị sợ hãi thần quyền và cường quyền

+ Sau đó: khát vọng sống chiến thắng nỗi sợ.

→ **Bản năng tự vệ tích cực của Mị. Khát vọng sống mạnh mẽ giúp Mị vùng thoát khỏi**

2 nhà tù: phong kiến và thần quyền, thay đổi số phận 1 cách tự phát.

⇒ So với đêm tình mùa xuân, sự vùng dậy của Mị lần này triệt để hơn. Nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm lí tinh tế, sắc sảo, phù hợp với quy luật sống và tâm lí con người. Qua đó ta thấy tấm lòng Tô Hoài: yêu thương và trân trọng con người trước khổ đau và khát vọng sống.

2. Nhân vật A Phủ

a. Số phận

- Người làng bên, mồ côi, nghèo, suốt đời làm thuê làm mướn.
- Khỏe mạnh, lao động giỏi, nhiều người mê nhưng vẫn không thể lấy được vợ.
- Đánh A Sử - con trai quan thống lí, bị phạt vạ → đi ở trừ nợ.
- Trong nhà thống lí: sống đời nô lệ đắng cay, đối diện với cái chết.

b. Tính cách

- Dũng cảm đối đầu với A Sử: yêu công bằng, gan góc, bất chấp bạo quyền.
- Bị đánh đập tàn nhẫn, phải quỳ chịu đòn nhưng vẫn im như tượng đá...: bản lĩnh, cứng cỏi.

- Sức sống và tính cách mạnh mẽ: tự lập, bản năng sinh tồn, khát vọng sống to lớn.

→ Sức sống, tính cách, khát vọng tự do của A Phủ được thể hiện thật hồn nhiên, bộc trực

→ A Phủ dễ dàng giác ngộ cách mạng, tiến đến đấu tranh tự giác để giải phóng mình và quê hương.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung: giá trị hiện thực và nhân đạo

- Lên án, căm thù sự tàn bạo của giai cấp thống trị miền núi.
- Đồng cảm với số phận tủi nhục của nhân dân miền núi.
- Phát hiện và trân trọng những giá trị đẹp của người dân miền núi.

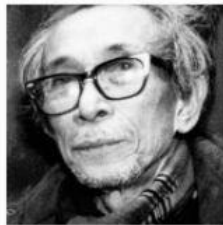
- Đồng tình với quá trình đấu tranh để đổi đời của dân nghèo, mở ra con đường sống cho họ.

2. Nghệ thuật

- Xây dựng tình huống, xây dựng nhân vật tài tình.
- Miêu tả tâm lí.
- Ngôn ngữ giản dị, đậm chất thơ, mang phong vị miền núi Tây Bắc.

Vợ Nhật

Kim Lân



Nguyễn Minh Nguyệt
12D3

" Kim Lân đã miêu tả được những người nghèo khổ nhưng vẫn giữ được nhân cách trước sự đe dọa của cái đói, cái chết. Cách miêu tả đó góp phần tạo nên giá trị nhân đạo của tác phẩm. " (Hà Minh Đức)

VỢ NHẬT – Kim Lân

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Kim Lân (1920-2007)

- Nhà văn *một lòng đi về với đất với người, với thuần hậu nguyên thủy của cuộc sống*.
(Nguyễn Hồng).

- Kim Lân viết chân thật, xúc động về cuộc sống và người dân quê mà ông hiểu sâu sắc cảnh ngộ và tâm lí của họ. Thấp thoáng trong tác phẩm của Kim Lân cuộc sống và con người của làng quê Việt Nam nghèo khổ, thiếu thốn mà vẫn yêu đời; thật thà, chất phác mà thông minh, hóm hỉnh, tài hoa.

- Tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng*, *Con chó xấu xí*...

- Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

2. Tác phẩm

- In trong tập *Con chó xấu xí* 1962.

- Được viết sau khi cách mạng tháng Tám thành công nhưng còn dang dở và mất bản thảo. Đến 1954, dựa vào phần cuối *Xóm ngụ cư*, Kim Lân đã viết lại truyện ngắn này.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Bối cảnh nạn đói năm 1945

a. **Hiện thực**: Nhật bắt dân nhổ lúa trồng đay; Pháp tăng cường thu thuế.

→ **Nạn đói kinh khủng trong lịch sử, khiến hơn 2 triệu người chết đói.**

b. **Cảm quan hiện thực của Kim Lân**

- Cuộc sống ở xóm ngụ cư: thê thảm, tang tóc, ranh giới giữa sinh tử mong manh như kẻ tóc.

- Số phận người đàn bà:

• Vì nạn đói mà trở thành *vợ nhật*, vợ theo.

• 4 bát bánh đúc mà nên cuộc hôn nhân, nồi chè cám làm nên tiệc đãi nàng dâu mới.

→ **Sức mạnh khủng khiếp của cái đói: hủy diệt cuộc sống và giá trị sống của con người.**

2. Tình huống truyện đặc sắc: nhật vợ

a. Gối tròn trong nhan đề: Vợ nhật

- Sự khôn cùng của hoàn cảnh: thân phận con người trong cái đói trở nên rẻ rúng như cỏ rác, có thể nhặt được ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào.
- Từ khi Tràng có vợ, mọi người gần bó, quây quần chăm lo cho gia đình.

→ Ý nghĩa nhan đề mang giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo.

b. Chủ thể của hành động nhặt: anh Tràng

- Gã trai: ngoại hình xấu xí, ăn nói thô kệch, tính cách dở người, dân ngụ cư nghèo
- Nguy cơ ế vợ đã rõ.
- Năm đói, cái chết rình rập: không ai nghĩ đến chuyện vợ con mà Tràng lại có vợ - vợ nhật → Tràng có trái tim nhân hậu, biết cứu mang người khác và luôn khao khát hạnh phúc.

→ Nghịch cảnh éo le, bi hài, cười ra nước mắt.

c. Tình huống nhặt vợ: gây ngạc nhiên lớn

- Lí do: người như Tràng mà có được vợ; thời buổi đói khát mà dám đèo bông.
- Dân xóm ngụ cư: bàn tán xôn xao, mừng rỡ, lo lắng.
- Cụ Tứ: càng ngạc nhiên hơn, không tin vào mắt mình, lo lắng, xót xa.
- Bản thân Tràng: bất ngờ, bàng hoàng với hạnh phúc của chính mình.

→ Tình huống truyện vừa bất ngờ, vừa hợp lí. Ý nghĩa tình huống:

- Không cần những lời kết tội to tát mà vẫn tố cáo được tội ác của thực dân, phát xít và tay sai - thủ phạm gây ra nạn đói kinh hoàng, hủy hoại giá trị con người.
- Người lao động dù trong tình huống bi thảm, cận kề cái chết, vẫn yêu thương đùm bọc nhau, khao khát hạnh phúc, tin vào cuộc sống và tương lai.
- Giúp cốt truyện phát triển dễ dàng.

3. Nhân vật Tràng

a. Cảnh ngộ

- Ngoại hình thô kệch, tính cách dở người, nghề nghiệp bấp bênh, gia cảnh khó khăn.
- Tâm hồn nhân hậu: thường trêu đùa với lũ trẻ

- Những ngày đói: Tràng càng gặp khó khăn

b. Lấy được vợ, lại là vợ nhất, vợ theo

- *Ban đầu*: quen nhau qua câu hò vu vơ.
- *Lần gặp lại trong ngày đói*: Tràng không nhận ra, nhưng vẫn mời thị ăn bánh đúc theo gợi ý của thị.
- *Qua câu đùa*: Tràng không ngờ thị theo mình về nhà, anh lo lắng nhưng rồi tặc lưỡi: *Chắc, kệ.*

→ **Hành động trên ngoài việc thể hiện tấm lòng cứu mang giúp đỡ nhau lúc hoạn nạn còn bộc lộ niềm khao khát mái ấm gia đình.**

c. Gắn bó với người vợ nhất: ngọn lửa tình người, sự sống và hạnh phúc được thắp lên

- *Trên đường đưa người vợ nhất về nhà*: cảm nhận hạnh phúc và tình nghĩa vợ chồng.
- *Về đến nhà*: nôn nóng, tự hào khoe với mẹ, muốn khẳng định hạnh phúc là có thật.
- *Sáng hôm sau*: chứng kiến sự đổi khác của gia đình, cảm động, ý thức được tình thương yêu và trách nhiệm đối với gia đình, thấy mình thực sự trưởng thành.

→ **Đánh dấu sự đổi thay cả số phận lẫn tính cách: từ khổ đau sang hạnh phúc, chán đời sang yêu đời, ngây dại sang ý thức. Hạnh phúc gia đình đã giúp Tràng phục sinh tâm hồn, thắp lên ngọn lửa hi vọng về tương lai.**

- *Bữa cơm ngày đói*: đầm ấm và hào hứng bàn chuyện tương lai. → Giữa cái đói, tình người và hạnh phúc gia đình đã giúp họ có niềm tin và nghị lực sống.
- Tiếng trống thúc thuế và lời kể của người vợ nhất: làm Tràng nhận ra lối thoát. → Sự hướng về cách mạng của quần chúng.

⇒ **Qua nhân vật Tràng, Kim Lân muốn chứng minh sức mạnh tình người có thể thay đổi số phận và tính cách con người, đồng thời khẳng định nghị lực sống, sự cứu mang đùm bọc, khát vọng hạnh phúc và niềm tin bất diệt vào tương lai của người dân nghèo.**

3. Nhân vật bà cụ Tứ - tiêu biểu cho tình mẫu tử và tình người.

- *Ngạc nhiên* vì Tràng có vợ → khắc họa rõ nét nỗi đau của con người trong nạn đói.
- *Xót xa, lo lắng, buồn tủi*: thương con, nhân hậu nhưng từng trải, hiểu rõ hoàn cảnh.
 - Xót xa cho con dâu.
 - Tủi thân, tự trách mình không làm tròn bổn phận.

- Lo lắng cho tương lai hai đứa con.

→ Bà cụ đón nhận hạnh phúc của con bằng tình mẫu tử cao đẹp và kinh nghiệm sống của chuỗi đời nặng nhọc, từng trải, ý thức sâu sắc về hoàn cảnh.

- **Niềm vui** của người mẹ thương con, nhân hậu vẫn ánh lên vô cùng tội nghiệp:

- Đồng cảm bao dung với thân phận con dâu.

- *Mừng lòng*, xem chuyện hôn nhân không còn là chuyện nhạt nhai giữa chợ mà do duyên phận.

- Gieo hi vọng, nghị lực sống cho con: tươi tỉnh, động viên, chuẩn bị bữa cơm với nồi chè khoán.

⇒ Qua nhân vật cụ Tứ, Kim Lân muốn ca ngợi sự tỏa sáng của tình người trong hoàn cảnh tối tăm. Nhân vật người mẹ vừa mang vẻ đẹp tinh thần sáng quý của người lao động, vừa chứa đựng cách sống nghĩa tình và niềm hi vọng vào tương lai.

4. Người vợ nhặt - người phụ nữ khôn khéo trong nạn đói nhưng luôn khao khát sống, khao khát hạnh phúc.

a. Cảnh ngộ

- Không: nhà cửa, quê hương, tên tuổi.

- Nghề: nhặt thóc kho rơi vãi

- Qua nạn đói: hình hài xơ xác, tính cách chao chát, thiếu ý tứ, xem lời nói đùa của Tràng là lời cầu hôn.

→ Chấp nhận theo Tràng khi chưa hiểu gì về anh và hoàn cảnh gia đình của anh. Trở thành vợ nhặt chẳng qua để chạy trốn cái đói → Tội ác của bọn thực dân phát xít.

b. Niềm tin, khát vọng sống và bản chất tốt đẹp của người lao động

- Trên đường về nhà: *ngượng ngập, e thẹn*. Đến nhà Tràng: ý thức thân phận rõ rệt, lễ phép, *khép nép* → khi cảm nhận được tình thương, tình người, thị hoàn toàn thay đổi.

- Sáng hôm sau: vợ thảo dâu hiền → đảm đang, tháo vát.

- Bữa cơm đầu tiên ở nhà chồng: không nỡ làm mất đi niềm vui tội nghiệp của bà mẹ nghèo nhân hậu → tế nhị.

- Mang đến tia hy vọng qua lời kể về việc cướp kho thóc → hiểu biết rộng, mở lối cho hiện thực tăm tối.

⇒ Qua nhân vật người vợ nhật, Kim Lân muốn thể hiện một niềm tin đầy giá trị nhân văn: trong lúc tăm tối nhất, con người vẫn khát khao sống, khát khao hạnh phúc, vẫn cố gắng thấp sáng ngọn lửa tình yêu và hướng về tương lai.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung: giá trị hiện thực và nhân đạo

- Khắc họa chân thực hiện thực xã hội, cuộc sống lầm than của người dân nghèo trong nạn đói khủng khiếp, lên án tội ác của thực dân Pháp, phát xít Nhật.
- Cảm thông sâu sắc với thân phận con người trong nạn đói, ca ngợi giá trị của tình người trong hoạn nạn và khát vọng hạnh phúc gia đình.
- Khẳng định niềm tin, sức sống của con người trong mọi hoàn cảnh.
- Mở ra con đường đấu tranh cho người dân nghèo, hướng họ về với cách mạng.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo.
- Miêu tả tâm lí tinh tế, đặc sắc.
- Kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn.
- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị.

RỪNG XÀ NU – Nguyễn Trung Thành

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Trung Thành (1932)

- 1962: tình nguyện trở về chiến trường miền Nam, hoạt động ở Quảng Nam và Tây Nguyên.

- Nguyễn Trung Thành hiểu sâu sắc về Tây Nguyên. Trong cả hai cuộc kháng chiến, ông đều gắn bó với cuộc sống, con người và mảnh đất Tây Nguyên kiên cường trung dũng. Những sáng tác về Tây Nguyên là phần hay nhất, tiêu biểu nhất của ông → *Nhà văn của núi rừng Tây Nguyên*.

- Tác phẩm: *Đất nước đứng lên, Rẻo cao, Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ:

Rừng xà nu đăng lần đầu trên tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng Trung Trung Bộ*, sau đó được in trong tập truyện và kí *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

b. Hoàn cảnh sáng tác

Mùa hè năm 1965, đế quốc Mỹ bắt đầu đổ quân ào ạt vào miền Nam, các chiến dịch càn quét được tổ chức quy mô và rầm rộ hơn. Trong hoàn cảnh ấy, nhà văn viết *Rừng xà nu* như là một biểu tượng cho tinh thần bất khuất, kiên cường của đồng bào Tây Nguyên nói riêng và đồng bào ta nói chung.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Hình tượng cây xà nu

a. Cây xà nu là hình tượng nổi bật và xuyên suốt tác phẩm

- Mở đầu và kết thúc tác phẩm: tạo kiểu kết cấu đầu, cuối tương ứng.

- Trong tác phẩm, có đến hơn hai mươi lần Nguyễn Trung Thành nói đến xà nu: dưới nhiều góc độ và dùng nhiều biện pháp tu từ.

→ *Hình tượng xà nu mang ý nghĩa tả thực và ý nghĩa biểu tượng.*

b. Ý nghĩa tả thực: cây xà nu gắn bó mật thiết với cuộc sống của con người Tây Nguyên.

- Cây xà nu có mặt trong mọi sinh hoạt thường nhật của người dân làng Xô Man.
- Cây xà nu hiện diện trong những sự kiện quan trọng của làng Xô Man.
- Cây xà nu gắn bó với cuộc sống của người dân làng Xô Man đến mức đã thấm sâu vào nếp suy nghĩ và cảm xúc của họ.

c. Ý nghĩa biểu tượng: cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của con người Tây Nguyên.

- **Cây xà nu biểu tượng cho cuộc sống của con người Tây Nguyên:** chịu nhiều đau thương nhưng luôn kiên cường, bất khuất.

- Cây xà nu đã trở thành đối tượng bị huỷ diệt của bom đạn kẻ thù.
- Nhưng ngay cả trong đau thương, cây xà nu vẫn kiên cường: tượng trưng cho những mất mát vô bờ mà dân làng Xô Man đã trải qua.

- **Cây xà nu tượng trưng cho phẩm chất anh hùng của con người Tây Nguyên:**

- Cây xà nu ham ánh sáng mặt trời: cũng như con người Tây Nguyên yêu tự do và luôn tin tưởng vào cách mạng.
- Cây xà nu có sức sống mãnh liệt như con người Tây Nguyên khao khát sống và kiên cường bất khuất trước bom đạn kẻ thù.
- Các thế hệ xà nu tiếp nối nhau còn biểu tượng cho sức mạnh quật khởi cùng sức sống bất diệt của dân làng Xô Man trong cuộc chiến với kẻ thù để bảo vệ quê hương.

⇒ **Hình tượng cây xà nu luôn được miêu tả trong thế tương ứng, song hành với hình tượng các thế hệ cách mạng tiếp nối của làng Xô Man. Qua đó, tác phẩm thiết tha hướng về sự sống để ca ngợi sức sống mãnh liệt, bất khuất, kiên cường.**

2. Hình tượng nhân dân làng Xô Man: kết tinh chủ nghĩa yêu nước và anh hùng của cách mạng Việt Nam.

a. Tnú: người anh hùng tiêu biểu của bộ tộc Strá.

- **Cảnh ngộ anh đầy bi kịch như số phận của làng Xô Man:**

- Mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, anh lớn lên trong vòng tay yêu thương của dân làng, nhất là cụ Mết.

- Vì thế anh không có cuộc đời riêng, cuộc đời và số phận của anh gắn bó với cuộc đời và số phận của làng Xô Man.

- Phẩm chất, tính cách anh hùng:

- Tnú giàu lòng yêu nước và trung thành với cách mạng.
- Anh vừa gan góc, dũng cảm, vừa mưu trí.
- Trái tim anh càng giàu yêu thương thì càng sôi sục căm thù giặc:
 - + Tnú là người sống rất nghĩa tình với: quê hương mình, bà con buôn làng, vợ con.
 - + Tnú căm thù giặc mạnh mẽ.
- Anh còn là người giàu nghị lực và có tính kỷ luật cao.

- **Chi tiết tiêu biểu:** hình tượng đôi bàn tay mang đậm dấu ấn cuộc đời và tính cách của anh.

⇒ Nhân vật Tnú là một bước tiến mới trong sự nhận thức và biểu hiện những phẩm chất của một người anh hùng lí tưởng. Nguyễn Trung Thành đã đặt Tnú vào tình huống khốc liệt nhất để tô đậm tính cách anh hùng của nhân vật.

b. Những nhân vật anh hùng khác của làng qua ba thế hệ

- Cụ Mết – già làng:

- Cụ có ngoại hình rắn chắc và tính cách mạnh mẽ.
- Cụ có phẩm chất cao đẹp và vai trò vô cùng quan trọng đối với cộng đồng.
 - + Tấm lòng của cụ Mết với cách mạng: thủy chung, cụ chính là người đã tạo ra gạch nối giữa Đảng với nhân dân Xô Man.
 - + Cụ vừa là người lãnh đạo tinh thần của làng vô cùng bản lĩnh, bình tĩnh, sáng suốt, vừa là người chiến sĩ chiến đấu kiên cường, dũng cảm.
 - + Cụ có ý thức lưu giữ và phát huy truyền thống bất khuất của cộng đồng.

⇒ Cụ Mết là người có nét gần gũi với các nhân vật tù trưởng trong sử thi Tây Nguyên, là người đại diện cho khát vọng, hoài bão của cả cộng đồng. Nhân vật được xây dựng từ cảm hứng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

- Dít, em gái Mai:

- Tính cách: kiên cường, gan góc, thông minh, lanh lợi từ nhỏ.
- Dít nhanh chóng trưởng thành: thay thế Tnú và Mai, lãnh đạo địa phương mình vô cùng bản lĩnh và cương nghị.
- Cô làm việc: nguyên tắc, đầy tinh thần trách nhiệm nhưng vẫn giàu tình cảm yêu thương.

⇒ **Dít tiêu biểu cho thế hệ thanh niên Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ. Đó là thế hệ cách mạng trưởng thành từ trong đau thương và trong chính sự nghiệp vũ trang. Đó là những con người kiên định, dạn dày nhưng cũng rất giàu yêu thương và giàu sức sống.**

- Bé Heng:

- Cậu ít nói nhưng nhanh nhẹn và trưởng thành nhanh chóng.
- Hiểu biết, tự tin và có ý thức trách nhiệm cao.

⇒ **Thế hệ mầm non đang kế tục sự nghiệp của cha ông. Là hình ảnh tươi trẻ, sống động, đáng tin tưởng của tương lai.**

III. TỔNG KẾT

1. Tác phẩm *Rừng xà nu* mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn: hướng vào những vấn đề trọng đại của đời sống dân tộc với cái nhìn lịch sử và quan điểm cộng đồng. Trong *Rừng xà nu*, khuynh hướng sử thi được thể hiện ở: đề tài, chủ đề, nhân vật, hình ảnh thiên nhiên, giọng điệu.

2. Nghệ thuật: trần thuật, xây dựng hình tượng cây xà nu, xây dựng nhân vật, ngôn ngữ, giọng điệu.

3. Nội dung tư tưởng: *Rừng xà nu* là thiên sử của thời đại mới:

- Đã đặt ra vấn đề lớn lao của dân tộc và thời đại: phải vũ trang chiến đấu để tiêu diệt kẻ thù.
- Thể hiện vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua sức sống mạnh mẽ, tinh thần quật khởi, ý chí chiến đấu kiên cường của Tây Nguyên và của dân tộc Việt Nam nói chung.

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH – Nguyễn Thi

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Thi (1928 – 1968)

- Là người miền Bắc nhưng gắn bó sâu sắc với nhân dân Nam Bộ → Nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Tác phẩm của Nguyễn Thi bắt nguồn trực tiếp từ hiện thực nóng bỏng, ác liệt ở mặt trận miền Đông Nam Bộ. Nguyễn Thi là cây bút có năng lực phân tích tâm lí nhân vật sắc sảo. Văn Nguyễn Thi vừa giàu chất hiện thực, đầy những chi tiết dữ dội, ác liệt của chiến tranh, vừa đậm thấm chất trữ tình với một ngôn ngữ phong phú, góc cạnh, đậm chất Nam Bộ, có khả năng tạo nên những nhân vật có cá tính mạnh mẽ.

- Tác phẩm: *Truyện và kí, Nguyễn Ngọc Tấn – Nguyễn Thi toàn tập* (4 quyển)
- Được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ

- Đăng lần đầu ở tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng*, sau được in trong *Truyện và kí*.
- Truyện được viết trong những ngày chiến đấu ác liệt ở miền Nam năm 1966.

b. Tình huống truyện

- Trong một trận đánh, Việt bị thương nặng, lạc đồng đội, phải nằm lại chiến trường. Anh ngất đi tỉnh lại 4 lần. Truyện được kể theo dòng nội tâm của nhân vật: khi đứt (ngất đi), khi nối (tỉnh dậy).

- Tình huống truyện dẫn đến một cách trần thuật riêng của thiên truyện: theo dòng ý thức của nhân vật. Phương thức trần thuật theo ngôi thứ 3 giúp câu chuyện dù không có gì đặc sắc cũng trở nên mới mẻ vì được kể qua con mắt, tấm lòng và ngôn ngữ nhân vật.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Hình tượng nhân vật

a. Gia đình

- Có truyền thống yêu nước, yêu cách mạng.
- Con cái là sự tiếp nối gia đình không chỉ về huyết thống mà còn về truyền thống.

b. Thành viên trong gia đình

b1. Những người tạo dựng truyền thống gia đình

- *Chú Năm*: nhân vật tiêu biểu cho phẩm chất Nam bộ, đại diện và lưu giữ truyền thống gia đình qua câu hò, cuốn sổ.
- *Má Việt*: hiện thân của truyền thống, tiêu biểu cho người phụ nữ Nam bộ → Cuộc đời vất vả, đau thương nhưng kiên cường, biểu tượng cho người mẹ VN thời chống Mỹ.

b2. Những đứa con tiếp nối truyền thống gia đình

- *Chị Chiến*: mẹ ngã xuống nhưng dòng sông truyền thống vẫn chảy trong chị.
 - Thừa hưởng ngoại hình và thể chất từ mẹ: vẻ đẹp của người phụ nữ sinh ra để chống chọi, gánh vác, chiến đấu và chiến thắng.
 - Gan góc, kiên định như phụ nữ Nam bộ.
 - Dũng cảm, say mê chiến đấu.
 - Sớm gánh vác gia đình: đảm đang, tháo vát, khôn ngoan, già dặn.
 - Cô gái mới lớn: hồn nhiên, duyên dáng.
- *Nhân vật được xây dựng vừa cá tính vừa phù hợp lứa tuổi, gây ấn tượng đặc biệt như những anh hùng trẻ tuổi của miền Nam: không chỉ do thời đại sản sinh mà còn do truyền thống gia đình.*

- *Việt*: tiếp nối truyền thống gia đình, trở thành anh hùng như Chiến.
 - Ngay thơ, hồn nhiên: hiếu động, hiếu thắng, ỷ lại, sợ ma...
 - Giàu tình cảm với quê hương và gia đình.
 - Phẩm chất anh hùng: căm thù giặc, say mê chiến đấu, chiến đấu bằng niềm tin, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng.

→ *Việt là một thành công đáng kể trong cách xây dựng nhân vật của Nguyễn Thi.*

Nhân vật tỏa sáng chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

2. Chi tiết đặc sắc: cảnh 2 chị em khiêng bàn thờ má

- Tạo không khí thiêng liêng.
- Ý nghĩa tượng trưng: sự trưởng thành và tiếp nối truyền thống của 2 chị em.

→ *Ngay trong hiện tại, truyền thống xưa cũ vẫn là nguồn động lực tạo nên sức mạnh.*

3. Cảm hứng tư tưởng: cảm hứng sử thi thể hiện qua cuốn sổ gia đình. Cuốn sổ ghi lịch sử 1 gia đình, qua đó thấy được lịch sử 1 dân tộc, 1 đất nước.

- Số phận những đứa con trong gia đình cũng là số phận của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng Mĩ.
- Truyện kể về 1 dòng sông nhưng tác giả muốn ta nghĩ đến biển cả, truyện về 1 gia đình nhưng ta lại cảm nhận được không khí hào hứng chiến đấu của cả nước, với sức mạnh sinh ra từ những đau thương.
- Mỗi nhân vật đều tiêu biểu cho những truyền thống, đều gánh vác trên vai trách nhiệm với gia đình và Tổ quốc trong cuộc vệ quốc vĩ đại.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

- Ngợi ca những đứa con trong gia đình nông dân Nam bộ có truyền thống yêu nước, thù giặc, khao khát chiến đấu, son sắt với cách mạng.
- Khẳng định sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình và tình yêu đất nước, giữa truyền thống gia đình và truyền thống dân tộc đã làm nên sức mạnh to lớn cho người Việt Nam trong cuộc kháng Mĩ.

2. Nghệ thuật

- Giọng trần thuật sinh động, đầy cảm xúc qua dòng hồi tưởng của nhân vật.
- Miêu tả tâm lí và tình cảm sắc sảo.
- Ngôn ngữ phong phú, góc cạnh, đậm chất Nam bộ.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA – Nguyễn Minh Châu

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989)

- Được coi là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới. Ông thuộc trong những *người mở đường tinh anh và tài năng* (Nguyễn Ngọc).

- Trước năm 1975: sáng tác theo cảm hứng sử thi – lãng mạn, sau năm 1975: phong cách sáng tác chuyển sang tự sự, triết lí. Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự.

- Tác phẩm: *Cửa sông, Dấu chân người lính, Bến quê,...*

- Giải thưởng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ

- Sáng tác năm 1983, in lần đầu tiên trong tập *Bến quê*, sau in riêng thành tập *Chiếc thuyền ngoài xa*.

- Tác phẩm tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống ở góc độ đời tư – thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác sau 1975.

b. Ý nghĩa nhan đề

- *Chiếc thuyền ngoài xa* là một nhan đề mang tính ẩn dụ, có ý nghĩa sâu sắc:

- *Chiếc thuyền ngoài xa* là câu chuyện về chiếc thuyền có thật trong cuộc đời, là không gian sinh tồn của gia đình hàng chài với cuộc sống bấp bênh, đầy bất trắc.

- *Chiếc thuyền ngoài xa* là hình ảnh chiếc thuyền trên biển sớm mờ sương, là hình ảnh đẹp của tác phẩm nghệ thuật.

→ *Nhan đề gợi lên sự liên tưởng về khoảng cách, về độ chênh giữa cái đẹp mà ta cảm thấy với cái xấu mà hiện thực phơi bày, giữa hạnh phúc và đau khổ.*

-Nhan đề làm nổi rõ tư tưởng của tác phẩm:

- Để phát hiện ra bản chất của cuộc sống và con người, ta phải có cái nhìn đa dạng, nhiều chiều – xa và gần, bên ngoài và bên trong.

- Kêu gọi người nghệ sĩ phải trung thực, dũng cảm nhìn vào hiện thực, rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật và cuộc sống.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

❖ Tình huống truyện

1. Tìm hiểu tình huống truyện: tình huống khám phá và nhận thức về con người, cuộc sống và nghệ thuật.

a. **Phát hiện 1:** Phùng đã phát hiện được một bức tranh thiên nhiên thật thơ mộng, lãng mạn.

- Hình ảnh *chiếc thuyền ngoài xa* trên mặt biển mờ sương tuyệt Mỹ.
- Khiến người nghệ sĩ cảm thấy xúc động và say mê.

b. **Phát hiện 2:** bức tranh hiện thực đầy nghịch lí của cuộc sống qua nạn bạo hành trong một gia đình ngư phủ.

b1. **Khi chiếc thuyền tiến vào bờ:** người nghệ sĩ đối mặt với hiện thực cuộc sống trở trêu, tàn nhẫn.

- Khi gặp những thành viên trong gia đình hàng chài: anh đã chứng kiến nạn bạo hành gia đình.
 - *Người chồng:* thô kệch đã đánh vợ thật tàn nhẫn.
 - *Người vợ:* lam lũ và cam chịu để người chồng hành hạ.
 - *Thằng Phác – đứa con trai trong gia đình này:* vì thương mẹ nên đã đánh cha.
- Tình huống đánh vợ này được lặp lại một lần nữa chỉ vài ngày sau đó: có thêm chị thằng Phác.

b2. **Phản ứng của Phùng:**

- Lần thứ nhất: *ngơ ngác*, cay đắng nhận ra rằng trong cuộc sống, cái đẹp – thiện, cái xấu – ác vẫn tồn tại cùng với nhau.
- Lần thứ hai: kịp thời xông ra, buộc lão đàn ông chấm dứt hành động vô nhân tính.

2. Tình huống gặp gỡ với người vợ ở tòa án huyện dẫn đến quá trình tự nhận thức của các nhân vật về vẻ đẹp của con người, về nghề và về chính mình.

a. Câu chuyện do người vợ kể ở tòa án huyện về cuộc đời mình là câu chuyện về sự thật cuộc đời.

- Chánh án Đầu đã khuyên chị ly hôn, nhưng người vợ từ chối.
- Và từ lời giải bày của người vợ: nhà văn đã làm sáng lên vẻ đẹp của nhân vật: thương con, hiểu chồng, quý trọng hạnh phúc, nghị lực sống.

b. Quá trình tự nhận thức của Đầu và Phùng

b1. Chánh án Đầu – người được xem là vị *Bao công* của phố huyện vùng biển.

- Ban đầu đã khuyên chị ly hôn.
- Nhưng sau buổi nói chuyện với người đàn bà hàng chài, trong tâm lí anh đã có sự chuyển biến:

- Đầu tự nhận thức sâu sắc về muôn mặt cuộc đời.
- Luật pháp phải đi vào đời sống và phải đặt trong hoàn cảnh cụ thể của từng phận đời.

b2. Nghệ sĩ Phùng: nhận thức về cuộc sống và con người, cùng mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống.

- Mỗi khi nhìn tấm ảnh chiếc thuyền trên bộ lịch: Phùng đã rơi vào trạng thái tâm lí lưỡng phân.
- Từ đó, anh biết nhìn lại mình để tự hoàn chỉnh và có nhận thức đúng đắn:
 - Về chân giá trị của cuộc sống và con người.
 - Đặt ra yêu cầu đối với người nghệ sĩ.
 - Nhận thức về mối quan hệ biện chứng giữa nghệ thuật và cuộc sống.

⇒ **Tình huống truyện mang ý nghĩa nhận thức, khám phá đời sống. Qua đó, ta thấy triết lí về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, quan điểm của Nguyễn Minh Châu về phẩm chất của một người nghệ sĩ chân chính. Tình huống truyện cũng đã giúp bộc lộ phẩm chất, và tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng nhân vật.**

❖ **Phân tích nhân vật người đàn bà hàng chài**

1. Vẻ ngoài của người vợ: thô kệch, nghèo khổ và đầy nhẫn nhục, cam chịu.

- Hoàn cảnh: vô cùng bất hạnh.
- Ngoại hình: lam lũ, xấu xí
- Tính cách: nhẫn nhục, cam chịu.

2. Vẻ đẹp bên trong của người đàn bà: bản năng sinh tồn mãnh liệt, tấm lòng hy sinh và bao dung thật đẹp của một người mẹ, người vợ.

- Người đàn bà ấy dù bị chồng đánh đập tàn nhẫn từ ngày này sang ngày khác.
- Nhưng trước tòa, chị vẫn cố bênh vực cho chồng và nhất quyết không bỏ chồng: hiếu chồng, thương con, quý trọng hạnh phúc, bản năng sống mạnh mẽ.

⇒ **Qua cách xây dựng tình huống truyện mang tính chất nhận thức, khám phá cuộc sống, nhà văn ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp, cao quý ở những người lao động bình thường.**

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Nghệ thuật tạo tình huống nghịch đặc sắc
- Nghệ thuật xây dựng và phân tích tâm lí nhân vật sắc sảo.
- Ngôn ngữ giản dị mà sâu sắc triết lí.

2. Giá trị nội dung của tác phẩm

- *Giá trị hiện thực:* truyện phản ánh tình trạng bạo lực gia đình để phê phán cái xấu còn tồn tại trong xã hội.

- *Giá trị nhân đạo:*

- Tác phẩm thể hiện thái độ quan tâm đến con người bất hạnh của nhà văn.
- Nguyễn Minh Châu là nhà văn luôn đứng về phía cái đẹp và cái thiện.
- Quan điểm nghệ thuật: nghệ thuật phải hướng vào đời và vì con người.

Ô CHỮ *CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA*

Ă	N	N	O	N	G	H	Ê	S	I	V	B
X	Ư	Ơ	N	G	R	Ô	N	G	S	I	A
E	H	Ư	C	H	A	N	H	A	N	Ê	O
T	A	P	H	A	C	M	A	Y	A	N	H
Ă	N	V	I	T	H	A	N	W	H	Đ	A
N	H	W	H	A	T	N	G	O	C	A	N
G	P	Đ	Â	U	Đ	Ô	C	D	Ư	N	H
Đ	H	L	U	Â	T	P	H	A	P	Â	Đ
A	U	K	A	T	M	B	A	O	T	A	P
N	C	U	Ô	C	Đ	Ơ	I	H	Đ	E	P

HỒN TRƯỞNG BA - DA HÀNG THỊT

Trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* – Lưu Quang Vũ

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Lưu Quang Vũ (1948 – 1988)

- Lưu Quang Vũ là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết truyện, viết tiểu luận,... nhưng thành công nhất là kịch.

- Là một hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch trường những năm 80 của thế kỉ XX. Ông là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

- Tác phẩm tiêu biểu: *Sống mãi tuổi 17*, *Tôi và chúng ta*, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*,...
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ

- Viết năm 1981, công diễn năm 1984 → gây được ấn tượng mạnh đối với công chúng trong và ngoài nước.

- Từ cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ xây dựng thành vở kịch hiện đại, đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

- Thời kì xã hội Việt Nam có nhiều biến chuyển, yêu cầu đổi mới về mọi mặt trong cuộc sống được đặt ra.

b. Thể loại: kịch nói

c. Ý nghĩa nhan đề

- Nhan đề gợi lên nghịch cảnh:

- *Hồn Trương Ba*: một người cao khiết, có thú vui tao nhã (làm vườn, đánh cờ).
- *Xác hàng thịt*: một người hàng thịt, dung tục, tầm thường.

→ *Vì nghịch cảnh, hồn Trương Ba phải trú nhờ trong xác hàng thịt. Nhan đề gợi lên mối quan hệ giữa thể xác và tâm hồn, giữa vật chất và tinh thần, giữa bên trong và bên ngoài.*

- Nhan đề làm nổi rõ chủ đề tư tưởng của tác phẩm:
 - Tâm hồn và thể xác có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó với nhau.
 - Trong cuộc sống, phải kết hợp hài hòa giữa thể xác và tâm hồn, giữa tinh thần và vật chất.
 - Con người phải luôn đấu tranh để được sống đúng với mình, hoàn thiện bản thân.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

A. TỔNG: hoàn cảnh dẫn đến bi kịch của Trương Ba

- Do sự tặc trách của Nam Tào, Bắc Đẩu và sự sửa sai của Đế Thích, hồn Trương Ba nhân hậu đã được sống lại nhưng phải trú nhờ trong thân xác của anh hàng thịt thô lỗ.
- Hồn Trương Ba phải sống nhờ, sống gửi vào xác hàng thịt → bi kịch bị đánh mất mình.

B. PHÂN TÍCH: Trương Ba – nhân vật bi kịch

1. Bi kịch của Trương Ba: bi kịch của con người không được sống đúng là mình do thân xác và linh hồn không hòa hợp.

a. Màn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt: bi kịch của con người bị tha hóa. Hồn Trương Ba đau khổ dần vật nên muốn tách ra khỏi xác hàng thịt để tồn tại độc lập.

a1. Xác hàng thịt biết những nỗ lực của hồn Trương Ba là vô ích nên đã lấn lướt và dồn hồn Trương Ba vào thế đuối lí bằng những lí lẽ giả hoạt nhưng có căn cứ:

- Khẳng định thể xác dù âm u, đui mù vẫn có sức mạnh ghê gớm, nên hồn Trương Ba dù trong sạch cũng đã bị tha hóa.
- Xác hàng thịt từ từ dồn hồn Trương Ba vào thế đuối lí và ranh mãnh phủ định hồn không thể nguyên vẹn do tồn tại nhờ và chiều theo những đòi hỏi của xác thịt dung tục.
- Xác hàng thịt đã buộc hồn Trương Ba phải thỏa hiệp.

a2. Trước những lí lẽ ti tiện của xác thịt, hồn Trương Ba ra sức phản bác nhưng đuối lí nên vô cùng đau khổ.

- Hồn Trương Ba đã ra sức phủ định sức mạnh của thân xác, coi xác thịt chỉ là cái vỏ bên ngoài, không có ý nghĩa.
- Nhằm bảo vệ và khẳng định hồn có đời sống riêng.

- Nhưng cuối cùng cũng thấm thía nghịch cảnh mà mình đã lâm vào nên tâm trạng Trương Ba trở nên cay đắng, uất ức:

- Thể hiện qua hành động kịch.
- Cuối cùng hồn Trương Ba cũng đành cay đắng chấp nhận thỏa hiệp với xác hàng thịt.

*** Hàm ý của tác giả:**

- Lưu Quang Vũ muốn nhấn mạnh: độ chênh giữa hồn và xác sẽ tạo ra bi kịch.
- Quan niệm sống được Lưu Quang Vũ gửi gắm: phải có sự hài hòa giữa linh hồn và thể xác.

b. Màn đối thoại giữa hồn Trương Ba với người thân: càng làm rõ bi kịch của con người bị đánh mất mình, không được sống đúng là mình nên bị người thân xa lánh.

b1. Phản ứng của gia đình Trương Ba: đau khổ

- Vợ Trương Ba: buồn bã, định bỏ đi.
- Cô con dâu: là người thấu hiểu, thông cảm với hoàn cảnh trở trêu của ông hơn cả, nhưng trước sự thay đổi của bố chồng cũng cảm thấy xa lạ, lo sợ.
- Cái Gái (cháu nội của Trương Ba): phản ứng quyết liệt, giận dữ, rồi xua đuổi.

b2. Hồn Trương Ba càng bế tắc, nên đã thúc đẩy ông phải lựa chọn hướng giải quyết:

- Tâm trạng đau khổ của hồn Trương Ba được tác giả thể hiện qua hành động kịch.
- Tác giả đã sử dụng những lời độc thoại nội tâm của nhân vật vô cùng đặc sắc:
 - Ý thức được bi kịch của mình, hồn Trương Ba quyết không tiếp tục thỏa hiệp với thân xác để bị đánh mất mình.
 - Ta thấy hồn Trương Ba càng đau khổ so với lúc đối thoại với xác hàng thịt, buộc hồn Trương Ba phải lựa chọn hướng giải quyết: thoát nghịch cảnh *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo* của mình.

⇒ **Cuộc đấu tranh với chính mình để giữ sự trong sạch thanh cao, điều này cho ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.**

2. Vẻ đẹp của Hồn Trương Ba: giải quyết bi kịch, nhằm hướng tới cái đẹp của cuộc sống đích thực (màn ba và kết).

a. Màn đối thoại giữa hồn Trương Ba với Đế Thích: Trương Ba có khát vọng được giải thoát khỏi cuộc sống bi kịch.

a1. Quan niệm sống của hồn Trương Ba với Đế Thích hoàn toàn khác biệt.

- Đế Thích: khuyên ông chấp nhận sự sống hiện tại, đã thể hiện cái nhìn hời hợt và quan liêu về cuộc sống.

- Lời đáp của hồn Trương Ba thể hiện quá trình tự ý thức của nhân vật về giá trị đích thực của sự sống:

- Hồn Trương Ba muốn được sống đúng là mình.
- Lời trách cứ của hồn Trương Ba với Đế Thích rất thẳng thắn và đúng đắn, đã thể hiện quan niệm sống đẹp: con người phải được sống sống đúng là mình, hòa hợp giữa linh hồn với thể xác.

a2. Cái chết của cu Tị: thử thách hồn Trương Ba.

- Đế Thích đã gợi ý nếu hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị, ông sẽ có một cuộc đời mới

- Nhưng Hồn Trương Ba đã kiên quyết chối từ:

- Bản thân khổ
- Vì tình thương mẹ con cu Tị.
- Kêu gọi Đế Thích sửa sai: cho cu Tị được sống, trả lại thân xác cho anh hàng thịt, còn mình thì chấp nhận cái chết vĩnh viễn.

→ Ca ngợi cuộc sống chân chính, vẻ đẹp tâm hồn của người lao động trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo.

b. Màn kết: đã thể hiện cái đẹp của sự sống đích thực

- Hồn Trương Ba đã chọn cái chết thật sự để được sống đúng là mình.
- Ông đã hóa thân vào các sự vật gần gũi và cây cối trong vườn để được tồn tại vĩnh viễn bên cạnh người thân yêu của mình:

- Qua lời của hồn Trương Ba
- Lời của cái Gái

⇒ Đoạn kết đầy chất thơ sâu lắng, mang lại không khí ấm áp, toát lên niềm vui của sự đoàn tụ, tiếp nối → ý nghĩa của sự sống đích thực.

C. HỢP

1. Nghệ thuật

- Kịch của Lưu Quang Vũ đặc sắc trên nhiều phương diện.
- Thành công của vở kịch hồn Trương Ba:
 - Nghệ thuật dựng cảnh độc đáo.
 - Cách dẫn dắt xung đột hợp lí, giàu kịch tính.
 - Hình tượng nhân vật sinh động.
 - Ngôn ngữ kịch giàu chất triết lí: lời đối thoại sinh động còn lời độc thoại sâu sắc.

2. Nội dung

- Ý nghĩa triết lí:
 - Bằng việc xây dựng tình huống và giải quyết xung đột trong đoạn trích, Lưu Quang Vũ đã gửi gắm một triết lí sâu sắc về lẽ sống đích thực.
 - Người đọc còn cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động trong cuộc đấu tranh với nghịch cảnh.
- Ý nghĩa xã hội:
 - Qua sự thắng thế của xác hàng thịt, tác giả lên tiếng cảnh báo sự lấn át, ngự trị của cái dung tục.
 - Phê phán hai quan niệm, cách sống thiên lệch: đề cao tinh thần hoặc đề cao vật chất.



THÔNG điệp NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1- 12-2003 - Côphi Annan

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Côphi Annan (1938 – 2018)

- Sinh tại Ga-na, từng là Tổng thư kí liên hợp quốc
- Giải thưởng Nôben Hòa bình năm 2001.

2. Tác phẩm

a. **Hoàn cảnh sáng tác**: nhân Ngày thế giới phòng chống AIDS 1-12-2003, Côphi Annan đã gửi bức thông điệp đến toàn thế giới.

b. **Thể loại**: văn bản nghị luận xã hội, hình thức thông điệp.

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Nội dung của thông điệp

- Lời kêu gọi mọi người, mọi quốc gia chung tay phòng chống đại dịch HIV-AIDS.
- Với C.Annan: phòng chống HIV... *không phải là nhiệm vụ của riêng ai mà là nhiệm vụ của mỗi quốc gia, mỗi cá nhân.*
- Nhắc lại việc cam kết của các quốc gia trên thế giới để đánh bại căn bệnh HIV/AIDS vào năm 2001 và *Tuyên bố về cam kết phòng chống HIV/AIDS* của quốc gia đó.

2. Tổng kết tình hình

- Đoạn 1: những việc đã thực hiện

- Đoạn 2: những tồn tại

→ Những luận cứ tác giả đưa ra có sự chọn lọc, cụ thể với những số liệu gây ấn tượng mạnh, tác động trực tiếp đến tâm lí người nghe. Cụm từ *lẽ ra* được tác giả nhắc lại nhiều lần → phê phán thái độ còn thờ ơ, bàng quan với đại dịch của một số quốc gia, cá nhân.

- Đoạn 3: nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu trong việc phòng chống AIDS

→ Câu văn ngắn gọn súc tích, cảm xúc dồn nén. Sử dụng những từ ngữ mang sắc thái trang nghiêm gây ấn tượng mạnh: *cái chết, cuộc chiến, thành lũy, thế giới khắc nghiệt...* → Đánh thức ý thức trách nhiệm của mọi người. Qua đó ta thấy tình cảm tha thiết chân thành của tác giả đối với con người.

3. Kết thúc: lời kêu gọi phòng chống AIDS

- *Tôi kêu gọi các bạn hãy cùng với tôi lên tiếng thật to và hãy đồng dục về HIV/AIDS.*

- *Hãy cùng tôi giật đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này.*

- *Hãy sát cánh cùng tôi, bởi lẽ cuộc chiến chống lại HIV/AIDS bắt đầu từ chính các bạn.*

→ Tình cảm tha thiết chân thành và tinh thần trách nhiệm đối với đồng loại và cao hơn hết là lòng nhân ái bao la của tác giả đối với con người.

⇒ **Chúng ta hãy tránh xa AIDS.**

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

- Bản thông điệp khẳng định phòng chống HIV/AIDS phải là mối quan tâm hàng đầu của toàn nhân loại, và những cố gắng của con người về mặt này vẫn còn chưa đủ.

- Tác giả tha thiết kêu gọi các quốc gia và toàn thể nhân dân thế giới hãy coi việc đẩy lùi đại dịch đó là công việc chính của mình, hãy sát cánh bên nhau để cùng *đánh đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử* với những người bị HIV/AIDS.

2. Nghệ thuật

- Văn phong chính luận rõ ràng, trong sáng, dễ hiểu, với một lập luận logic, chặt chẽ.

- Ngôn ngữ giàu sức thuyết phục, thể hiện được suy nghĩ sâu sắc và cảm xúc chân thành của tác giả.

THUỐC – Lỗ Tấn

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Lỗ Tấn (1881-1936)

- Lỗ Tấn là nhà văn cách mạng lỗi lạc của Trung Quốc thế kỉ XX, là danh nhân văn hóa của nhân loại (1981).
- Sáng tác của Lỗ Tấn mang tính chiến đấu cao. Ông muốn dùng văn học nghệ thuật để khơi dậy tinh thần đấu tranh của nhân dân để chống phong kiến và đế quốc.
- Tác phẩm chính: *AQ chính truyện*, *Gào thét*, *Bàng hoàng*, *Truyện cũ viết theo lối mới* và hơn chục tập tạp văn có giá trị phê phán, tính chiến đấu cao.

2. Tác phẩm

a. **Xuất xứ**: sáng tác tháng 4 – 1919, đăng trên tạp chí *Tân thanh niên* (1919), sau này đăng trong tập truyện ngắn *Gào thét*.

b. **Mục đích sáng tác**: Lỗ Tấn viết truyện ngắn *Thuốc* để:

- Tỏ lòng tôn kính những người bạn đồng hương cùng chí hướng.
- Chỉ ra những bài học chua xót cho thế hệ mai sau.
- Bộc lộ niềm hy vọng : máu của các liệt sĩ sẽ không bị lãng quên.

c. **Chủ đề**

Tác phẩm nói lên sự tê liệt, u mê, mông muội của quần chúng nhân dân và bi kịch không hiểu được, không được ủng hộ của người cách mạng tiên phong. Qua đó tác giả đặt ra câu hỏi: phải tìm phương thuốc nào để chữa chạy căn bệnh u mê, đờn hèn của dân tộc.

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Ý nghĩa nhan đề truyện và hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu

a. **Nhan đề Thuốc**: có 3 lớp nghĩa

- Tầng nghĩa đen: phương thuốc chữa bệnh lao của người dân Trung Hoa lạc hậu tối tăm, mê tín dị đoan, thiếu hiểu biết về khoa học.

- Hàm nghĩa sâu xa, mang tính khai sáng: phải tìm 1 thứ thuốc khác để chạy chữa căn bệnh tinh thần trầm trọng của người dân Trung Quốc thời bấy giờ. Đó là căn bệnh thiếu hiểu biết về chính trị *ngu muội và hèn nhát*.

- Suy tư của Lỗ Tấn: phải tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng.

b. Hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu

- Nếu Hạ Du là tử tù hình sự thì cái chết của bé Thuyên chỉ là sự phê phán lối chữa bệnh phản khoa học....

- Nhưng Hạ Du là tù chính trị nên tâm tư tưởng của tác phẩm được nâng cao. Hình ảnh chiếc bánh bao tẩm máu là sự dốt nát của quần chúng về khoa học, sự lạc hậu về chính trị.

- Chiếc bánh bao – liều thuốc độc – lại được pha chế bằng máu của người cách mạng, một người xả thân vì nghĩa, đổ máu cho sự nghiệp giải phóng nông dân... Qua đó, Lỗ Tấn đã đặt ra một vấn đề hết sức hệ trọng là ý nghĩa của hi sinh.

2. Việc chữa bệnh cho con của hai vợ chồng chủ quán Hoa Thuyên

- Cảnh lão Hoa đi mua thuốc
- Cảnh pháp trường qua con mắt lão Hoa: ma quái, ghê rợn
- Cảnh chế biến thuốc
- Cảnh ăn thuốc

→ Đối lập ngày càng rõ nét → Mê muội, ấu trĩ vào một phương thuốc chữa bệnh lao phản khoa học và trong tư tưởng quần chúng.

⇒ ***Lỗ Tấn phê phán sự mê tín, dị đoan thiếu hiểu biết, phản khoa học của quần chúng nhân dân. Đồng thời ông đã vạch rõ dã tâm của bọn đao phủ bán máu người.***

3. Cái chết của Hạ Du và ý nghĩa cuộc bàn luận trong quán trà về Hạ Du

a. Nhân vật Hạ Du

- Nhà nghèo, chỉ có một mẹ già
- Là thanh niên *sớm giác ngộ cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiên phong*

→ Hạ Du là hình tượng người anh hùng, nhà cách mạng tư sản Trung Quốc trước thời cách mạng Tân Hợi: hiên ngang xả thân vì nghĩa lớn nhưng lại rất cô đơn vì không ai hiểu được việc anh làm.

b. Ý nghĩa cuộc bàn luận trong quán trà về Hạ Du

- Những lời bàn luận ấy, Lỗ Tấn đã cho ta thấy:
 - Bộ mặt tàn bạo, thô lỗ của Cả Khang.
 - Bộ mặt lạc hậu của dân chúng Trung Quốc đương thời:
 - + Họ hoàn toàn không hiểu gì về tư tưởng và sự nghiệp của nhà cách mạng Hạ Du.
 - + Họ rất vô cảm, tìm cách hưởng lợi từ cái chết của Hạ Du.
 - + Thậm chí họ còn giễu cợt, khinh bỉ, phỉ báng Hạ Du.
 - Lòng yêu nước của người chiến sĩ cách mạng Hạ Du.
- Phê phán tình trạng ấu trĩ, lạc hậu về chính trị của quần chúng nhân dân.

4. Không gian, thời gian nghệ thuật và ý nghĩa của chi tiết vòng hoa trên mộ Hạ Du

a. Thời gian: câu chuyện xảy ra trong 2 buổi sớm vào hai mùa thu và mùa xuân.

b. Không gian: quán trà, đường phố, nghĩa địa – không gian đầy ắp tử khí.

- Quán trà có những con người chết về trí tuệ, nơi đó sự sống đang dần bị bóc mất đi, cái chết đang lấn dần, cái chết không chỉ hiện diện trong nhà mà còn được mua mang về.
- Đường phố là nơi tụ tập của nhiều loại người do đó hình dung được dư luận và ý thức xã hội.

- Nghĩa địa có những con người chết hẳn về thể xác lẫn tinh thần.

• Nghĩa địa người chết chém bên trái, người chết nghèo bên phải → đó là bối cảnh điển hình thâm thúy, tối tăm như địa ngục của nước Trung Hoa phong kiến.

• Hình ảnh con đường mòn phân cách giữa 2 khu nghĩa địa là do con người → phê phán những dân Trung Hoa tự phân rẽ mình. Lỗ Tấn hy vọng con đường mòn sẽ bị xóa đi để người cách mạng và quần chúng nhân dân đoàn kết chiến đấu vì lợi ích chung.

→ Bao trùm cả 3 không gian là sự ngột ngạt, u ám của sự ngu muội.

5. Chi tiết vòng hoa trên mộ Hạ Du

- Sự tôn vinh, tưởng niệm để linh hồn người chết bớt hiu quạnh, nhờ đó mà không khí của truyện vốn rất u buồn tăm tối song điều mà tác giả đưa đến cho người đọc không phải là tư tưởng bi quan.
- Có người hiểu và tôn vinh sự hi sinh của nhà cách mạng.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

- Phơi bày tình trạng ngu muội, vô cảm của người dân Trung Quốc trước cuộc cách mạng Tân Hợi (1911); thương xót người dân ngu muội nhưng hiền lành; căm ghét bọn người ngu muội nhưng xu phụ bọn thống trị.
- Khâm phục, thương xót đối với nhà cách mạng đã hi sinh.

2. Nghệ thuật

- Truyện kể bằng cách tả với 4 cảnh, mỗi cảnh có không gian và thời gian cụ thể → xã hội Trung Quốc thời Trung cổ.
- Khéo léo sử dụng hình ảnh tượng trưng làm cho tác phẩm có nhiều tầng bậc ý nghĩa, phong phú và thâm trầm.

3. Giá trị của tác phẩm

- *Thuốc* là một trong những tác phẩm xuất sắc của Lỗ Tấn và cũng là một trong những tác phẩm xuất sắc của nền văn học Trung Quốc.
- *Thuốc* thể hiện đặc điểm bút pháp của Lỗ Tấn: dung dị, trầm lắng nhưng rất sâu xa.
- *Thuốc* là tấm lòng của một con người luôn quan tâm đến đất nước và nhân dân Trung Hoa.

SỐ PHẬN CON NGƯỜI – M. A. Sôlôkhốp

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Sôlôkhốp (1905 - 1984)

- Là nhà văn hiện thực lớn của nền văn học Xô Viết cũng như nền văn học thế giới thế kỉ XX.
- Giải thưởng Nobel văn học năm 1965, giải thưởng văn học Lenin, Giải thưởng văn học quốc gia Nga.
- Tác phẩm tiêu biểu: *Sông Đông êm đềm*, *Truyện Sông Đông*, *Thảo nguyên xanh*, *Số phận con người*, ...
- Đặc điểm sáng tác:
 - Am hiểu và đồng cảm sâu sắc với những con người trên mảnh đất quê hương.
 - Quan tâm, trăn trở về số phận của đất nước, của dân tộc, nhân dân cũng như về số phận cá nhân con người.
 - Nét nổi bật là viết đúng sự thật, chất bi và chất hùng, chất sử thi và chất tâm lí luôn được kết hợp nhuần nhuyễn.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

- Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (1946), nhà văn Sôlôkhốp đã ấp ủ và suy nghĩ về con người trước, trong và sau chiến tranh.
- Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô 1956 có tác dụng rất mạnh trong việc thúc đẩy sáng tạo nghệ thuật theo tinh thần đổi mới → viết trong vòng 1 tuần lễ, in lần đầu trên báo *Sự thật* (1957).

b. Chủ đề

Qua nhân vật Xôcôlốp và số phận của anh, tác giả khẳng định tính cách Nga: kiên cường, dũng cảm và nhân ái, đồng thời nhắc nhở sự quan tâm chung đến con người, nhất là những nạn nhân chiến tranh.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Nhân vật Andrây Xôcôlốp

a. Số phận đầy bi kịch nhưng luôn kiên cường vượt lên

- Trong chiến tranh:

- Bị thương 2 lần, bị đầy đọa trong địa ngục trần gian của phát xít Đức.
- Thoát khỏi trại giam thì được tin vợ và hai con gái bị bom giặc giết hại. Con trai hi sinh vào đúng ngày chiến thắng.

→ **Nỗi đau cùng cực. Cuộc đời Xôcôlốp tiêu biểu cho số phận 25 triệu người dân Liên Xô đã hi sinh trong chiến tranh Thế giới II.**

- Sau chiến tranh:

- Anh mất tất cả, không dám trở về quê hương vì nỗi đau quá khứ và sự cô đơn, tìm đến rượu.
- Anh đã 46 tuổi, tự lao động kiếm sống và anh gặp không ít rắc rối (lái xe đung con bò, bị tước bằng lái).
- Quá khứ dày vò khiến anh không thể sống yên một chỗ → phiêu bạt đến những nơi mới.

→ **Chiến tranh đã đi qua nhưng đau khổ mất mát mà nó để lại thật ghê gớm. Nhà văn đã dũng cảm nói lên sự thật để ta thấy cái giá rất đắt cho chiến thắng.**

⇒ **Giá trị hiện thực, ca ngợi bản lĩnh Nga kiên cường.**

b. Tấm lòng nhân hậu:

- Nhận bé Vania làm con.
- Thương yêu chăm sóc chu đáo như một người cha.
- Gánh mọi nỗi đau, khó khăn, sự thật trong cuộc sống để nuôi dưỡng và đem lại niềm vui cho bé Vania.

→ **Con người cần phải nương tựa vào nhau để tìm lại niềm hạnh phúc. Chỉ có tình yêu thương mới có thể hàn gắn vết thương lòng.**

⇒ **Ca ngợi tâm hồn Nga nhân hậu.**

❖ Qua nhân vật Xôcôlốp, tác giả cho ta thấy tính cách và số phận của con người chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, từ đó kêu gọi sự quan tâm của xã hội đối với số phận cá nhân.

2. Lời trữ tình ngoại đề

- Sự đau đớn, xót xa, đồng cảm của nhà văn về số phận của con người trước bão tố phũ phàng của chiến tranh.
- Dự báo những khó khăn chông ngại mà con người phải vượt qua trên con đường hướng tới tương lai.
- Bày tỏ lòng khâm phục tin tưởng vào bản lĩnh Nga kiên cường và tấm lòng Nga nhân hậu sẽ giúp họ đứng vững được, đương đầu với mọi thử thách, luôn sẵn sàng khi Tổ quốc kêu gọi.
- Nhà văn còn đặt ra vấn đề: xã hội và người lớn cần có trách nhiệm quan tâm đối với số phận cá nhân, đặc biệt là đối với trẻ em là những nạn nhân của chiến tranh.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

- Xôcôlốp là biểu tượng của tính cách Nga, tâm hồn Nga, biểu tượng của con người thế kỷ XX: kiên cường, dũng cảm, giàu lòng nhân ái, nhân vật mang tầm sử thi.
- Tác giả suy nghĩ sâu sắc về số phận con người – tin tưởng vào nghị lực phi thường của con người cách mạng có thể vượt qua số phận.
- Giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo

2. Nghệ thuật

- Kiểu truyện lồng truyện, hai người kể chuyện (tác giả và nhân vật). Nhờ đó, đảm bảo tính chân thực, tạo ra một phương thức miêu tả lịch sử mới: lịch sử trong mối quan hệ mật thiết với số phận cá nhân.
- Sáng tạo nhiều tình huống nghệ thuật, nhiều chi tiết tình tiết để khám phá chiều sâu tính nhân vật.

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ - Trích, Hêminguê

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tác giả Hêminguê (1899 – 1961)

- Nhà văn Mỹ để lại dấu ấn sâu sắc trong văn xuôi hiện đại phương Tây và góp phần đổi mới lối viết truyện, tiểu thuyết của nhiều thế hệ nhà văn trên thế giới.
- Giải thưởng báo chí (1953), giải Nôben (1954)
- Ông đề ra nguyên lí *tảng băng trôi* và thể hiện thành công trong tác phẩm của mình: coi tác phẩm nghệ thuật như một tảng băng trôi (*1 phần nổi, 7 phần chìm*).
- Tác phẩm tiêu biểu: *Mặt trời vẫn mọc*, *Giã từ vũ khí*, *Chuông nguyện hồn ai*,...

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ

- Được xuất bản lần đầu trên tạp chí *Đời sống* (1952), sau gần 10 năm ông sống ở Cuba.
- Bối cảnh của tác phẩm là ngôi làng chài yên ả bên cảng Lahabana.

b. Nội dung tư tưởng

- Miêu tả cuộc hành trình của ông lão Xantiagô, đuổi theo một khát vọng lớn lao, đẹp nhất ở đời.
- Hành trình nhọc nhằn và dũng cảm của người lao động trong một xã hội vô tình.
- Thể nghiệm về thành công và thất bại của người nghệ sĩ đơn độc khi theo đuổi ước mơ sáng tạo.
- Mối liên hệ giữa con người với thiên nhiên.

→ *Niềm tin bất diệt vào con người.*

3. Đoạn trích

a. Xuất xứ: đoạn trích nằm chương 7.

b. Chủ đề:

Đoạn trích kể về việc chinh phục con cá kiếm của ông lão Xantiagô. Qua đó, người đọc cảm nhận được nhiều tầng ý nghĩa đặc biệt là vẻ đẹp của con người trong việc theo đuổi ước mơ giản dị nhưng rất to lớn của đời mình và ý nghĩa biểu tượng của con cá kiếm.

II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

1. Vẻ đẹp của con cá kiếm

a. Vẻ đẹp cá kiếm qua các vòng lượn

- Hình ảnh của những vòng lượn được lặp đi lặp lại nhiều lần → Những cố gắng cuối cùng nhưng hết sức mãnh liệt của con cá, tìm cách thoát khỏi sợi dây câu của ông lão.
- Những vòng lượn được nhắc lại rất nhiều lần *gợi ra được vẻ đẹp hùng dũng, ngoan cường của con cá trong cuộc chiến đấu ấy.*

b. Vẻ đẹp của cá kiếm qua cảm nhận của ông lão

- Thị giác: ngoại hình toát lên sức mạnh ghê gớm và oai phong, đỉnh đặc → nhìn thấy trực tiếp
- Xúc giác: qua những vòng lượn của con cá → cảm nhận gián tiếp

→ *Con cá mang vẻ đẹp biểu tượng của thiên nhiên : tính chất kiêu hùng, kì vĩ.*

c. Vẻ đẹp của cá kiếm qua cuộc đấu trí của ông lão với con cá

Ca ngợi sự kiên cường, dũng cảm của ông lão ngư phủ lành nghề, dày dặn kinh nghiệm, đồng thời đối thủ của ông con cá cũng rất kiên cường chẳng kém.

d. Vẻ đẹp của cá kiếm trước sau khi chết

- Trước khi chết: nó phóng vút lên, phô hết tầm vóc khổng lồ và sức mạnh, phong cách cao thượng, uy dũng, kiêu hùng và nhanh đến bất ngờ, hiếm thấy.
- Sau khi chết: không còn vẻ huy hoàng, đẹp đẽ như trước.

→ *Khi ước mơ trở thành hiện thực, nằm trong tầm tay thì nó không còn xa vời, không còn sức hấp dẫn để từ đó con người lại tiếp tục tìm đến khát vọng khát lớn lao hơn.*

⇒ Tác giả miêu tả vẻ đẹp cá kiếm nhằm đề cao vẻ đẹp của con người.

2. Hình tượng của ông lão Xantiago

a. Vẻ đẹp trí tuệ, sức mạnh của con người trước thiên nhiên:

- Ông lão ở trong hoàn cảnh hoàn toàn đơn độc nhưng ông vẫn kiên nhẫn, ông đồng cảm với con cá nhưng vẫn phải tìm cách khuất phục nó. Lão rất tiếc khi phải giết con cá nhưng vẫn phải chiến đấu một mất một còn với nó.

- Ông lão thắng được cá là do 2 yếu tố: sự điều luyện về tay nghề và niềm tin, ý chí, nghị lực.

→ *Ngợi ca, tin tưởng vào con người; khẳng định trí tuệ, khả năng chịu đựng là 2 nhân tố khu biệt con người với mọi sinh vật khác.*

b. Thái độ của ông lão đối với con cá kiếm

- Trước khi bắt được con cá → Quyết tâm bắt bằng được con cá

- Sau khi bắt được con cá → Sự cảm thông đối với con cá

→ *Cuộc chiến đấu gian nan với biết bao thử thách đau đớn đã tôn vinh vẻ đẹp của người lao động: giản dị và ngoan cường thực hiện bằng được ước mơ của mình.*

⇒ Ông lão là biểu tượng cho trí tuệ con người chinh phục sức mạnh của thiên nhiên.

c. Vẻ đẹp của con người trước thách thức tiềm ẩn của tự nhiên

- Con cá là biểu tượng ước mơ đẹp mà cả đời của lão tìm kiếm. Thế nhưng để tồn tại và khẳng định ý nghĩa của sự tồn tại, đôi khi con người phải hủy hoại ngay cả những gì mà mình vẫn yêu quý, ngưỡng vọng. Đây là bi kịch của con người.

- Nhưng khi ông lão đưa con cá vào bờ thì đàn cá mập đã xuất hiện, tấn công con cá kiếm để rồi con cá khổng lồ chỉ còn lại bộ xương.

→ *Con người luôn đối mặt với những kẻ thù vô hình và cuộc đấu tranh sinh tồn luôn tiếp diễn, mỗi lúc lại khó khăn, và quyết liệt hơn.*

III. TỔNG KẾT

- Đặc điểm ngôn ngữ kể chuyện: ngôn ngữ trực tiếp của ông lão, ngôn ngữ của người kể chuyện tường thuật khách quan sự việc.

- Văn tả kết hợp với kể, tạo ra nhiều *khoảng trống* để người đọc tự suy ngẫm, tự phẩm bình và rút ra nhận xét.

- Xây dựng biểu tượng: ông lão và con cá kiếm là 2 hình tượng đối lập, tương đồng rất độc đáo. Đoạn văn tiêu biểu cho nguyên lí *tảng băng trôi* với phong cách viết độc đáo của Hêminguê: luôn đặt con người đơn độc trước thử thách. Con người phải vượt qua thử thách vượt qua giới hạn của chính mình để luôn vươn tới đạt được ước mơ khát vọng của mình.



GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

I. Sự trong sáng của tiếng Việt

1. Tìm hiểu ngữ liệu: SGK

- *Trong*: trong trẻo, không có chất tạp, không đục.
- *Sáng*: sáng tỏ, sáng chiếu, sáng chói, nó phát huy cái trong, nhờ đó phản ánh được tư tưởng và tình cảm của người Việt Nam ta, diễn tả trung thành và sáng tỏ những điều chúng ta muốn nói.

2. Biểu hiện của sự trong sáng của tiếng Việt

- Thể hiện ở chuẩn mực và việc tuân thủ đúng chuẩn mực của tiếng Việt:
 - Phát âm theo chuẩn của một phương ngữ nhất định, chú ý cách phát âm ở phụ âm đầu, phụ âm cuối, thanh điệu.
 - Tuân theo quy tắc chính tả, viết đúng phụ âm đầu, cuối, thanh điệu các từ khó.
 - Khi nói viết phải dùng từ đúng nghĩa và đầy đủ các thành phần câu
 - Những sự chuyển đổi, sáng tạo vẫn đảm bảo sự trong sáng khi tuân thủ theo những quy tắc chung của tiếng Việt.
- Tiếng Việt không cho phép pha tạp, lai căng, sử dụng tùy tiện, không cần thiết những yếu tố của ngôn ngữ khác.
- Tính văn hóa, lịch sự của lời nói.

II. Trách nhiệm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

1. Về thái độ, tình cảm

Cần có ý thức tôn trọng và yêu quý tiếng Việt, xem đó là *thứ của cái vô cùng lâu đời và quý báu của dân tộc*.

2. Về nhận thức

- Để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, mỗi người cần có những hiểu biết về tiếng Việt (ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp).

- Hiểu biết đó không chỉ qua học tập ở trường, mà còn bằng tự học hỏi.

3. Về hành động

- Sử dụng tiếng Việt theo chuẩn mực và quy tắc, trong đó có các quy tắc chuyển hoá, biến đổi.

- Không lạm dụng tiếng nước ngoài làm vẩn đục tiếng Việt.

- Tránh những lỗi nói thô tục, thiếu văn hoá.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

I. Văn bản khoa học và ngôn ngữ khoa học

- **Các loại văn bản khoa học:**

- Văn bản khoa học chuyên sâu (văn bản a)
- Văn bản khoa học giáo khoa (văn bản b)
- Văn bản khoa học phổ cập (văn bản c)

- **Ngôn ngữ khoa học:** là ngôn ngữ dùng trong các văn bản khoa học, trong phạm vi giao tiếp về những vấn đề khoa học.

- **Các dạng văn bản khoa học:**

- **Dạng viết:** báo cáo khoa học, luận văn, luận án, SGK, sách phổ biến khoa học...
- **Dạng nói:** giảng bài, nói chuyện khoa học, thảo luận – tranh luận khoa học...

II. Đặc trưng của ngôn ngữ khoa học

1. Tính khái quát, trừu tượng:

- Ngôn ngữ khoa học dùng nhiều thuật ngữ khoa học: từ chuyên môn dùng trong từng ngành khoa học và chỉ dùng để biểu hiện khái niệm khoa học.
- Kết cấu văn bản: mang tính khái quát (các luận điểm khoa học trình bày từ lớn đến nhỏ, từ cao đến thấp, từ khái quát đến cụ thể).

2. Tính lí trí, logic:

- **Từ ngữ:** chỉ dùng với một nghĩa, không dùng các biện pháp tu từ.
- **Câu văn:** chặt chẽ, mạch lạc, là 1 đơn vị thông tin, cú pháp chuẩn.
- **Kết cấu văn bản:** câu văn liên kết chặt chẽ và mạch lạc. Cả văn bản thể hiện một lập luận logic.

3. Tính khách quan, phi cá thể

- Câu văn trong văn bản khoa học: có sắc thái trung hòa, ít cảm xúc.
- Khoa học có tính khái quát cao nên ít có những biểu đạt có tính chất cá nhân.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

I. Văn bản hành chính và ngôn ngữ hành chính

1. Văn bản hành chính

- Các văn bản cùng loại với 3 văn bản trên:
 - *Văn bản 1*: nghị định của Chính phủ.
 - *Văn bản 2*: giấy chứng nhận của thủ trưởng một cơ quan Nhà nước.
 - *Văn bản 3*: đơn của một công dân gửi một cơ quan Nhà nước hay do Nhà nước quản lí.
- Điểm giống nhau và khác nhau giữa các văn bản:
 - *Giống nhau*: các văn bản đều có tính pháp lí, là cơ sở để giải quyết những vấn đề mang tính hành chính, công vụ.
 - *Khác nhau*: mỗi loại văn bản thuộc phạm vi, quyền hạn khác nhau, đối tượng thực hiện khác nhau.

2. Ngôn ngữ hành chính

Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong các văn bản hành chính để giao tiếp giữa cơ quan với người dân và giữa người dân với cơ quan, hay giữa những người dân với nhau trên cơ sở pháp lí. Mỗi loại văn bản hành chính đều có một số đặc điểm tiêu biểu về ngôn ngữ:

- *Về trình bày, kết cấu*: các văn bản đều được trình bày thống nhất. Mỗi văn bản thường gồm 3 phần theo một khuôn mẫu nhất định.
- *Về từ ngữ*: sử dụng những từ ngữ toàn dân một cách chính xác. Ngoài ra, có một lớp từ ngữ hành chính được sử dụng với tần số cao (*căn cứ..., được sự ủy nhiệm của..., tại công văn số..., nay quyết định, chịu quyết định, chịu trách nhiệm thi hành quyết định, có hiệu lực từ ngày..., xin cam đoan...*)
- *Về kiểu câu*: có những văn bản tuy dài nhưng chỉ là kết cấu của một câu (Chính phủ căn cứ.... Quyết định: điều 1, 2, 3,...). Mỗi ý quan trọng thường được tách ra và xuống dòng, viết hoa đầu dòng.

II. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ hành chính

1. Tính khuôn mẫu: thể hiện ở kết cấu 3 phần thống nhất:

- *Phần mở đầu* gồm:
 - Quốc hiệu và tiêu ngữ.
 - Tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.
 - Địa điểm, thời gian ban hành văn bản.
 - Tên văn bản – mục tiêu văn bản.
- *Phần chính*: nội dung văn bản.
- *Phần cuối*:
 - Địa điểm, thời gian (nếu chưa đặt ở phần đầu).
 - Chữ kí và dấu (nếu có thẩm quyền).

2. Tính minh xác

- Mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý. Tính chính xác về ngôn từ đòi hỏi đến từng dấu chấm, dấu phẩy, con số, ngày tháng, chữ kí,...
- Văn bản hành chính không được dùng từ địa phương, từ khẩu ngữ, không dùng các biện pháp tu từ hoặc lối biểu đạt hàm ý, không xóa bỏ, thay đổi, sửa chữa.

3. Tính công vụ

- Hạn chế tối đa những biểu đạt tình cảm cá nhân.
- Các từ ngữ biểu cảm nếu dùng cũng chỉ mang tính ước lệ, khuôn mẫu (kính chuyển, kính mong, trân trọng kính mời,...)
- Trong đơn từ của cá nhân, người ta chú trọng đến những từ ngữ biểu ý hơn là các từ ngữ biểu cảm.

LUẬT THƠ

I. Khái quát về luật thơ

1. Khái niệm

Luật thơ là toàn bộ những qui tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp...trong các thể thơ được khái quát theo những kiểu mẫu nhất định.

2. Các thể thơ

- *Thơ dân tộc*: lục bát, song thất lục bát, hát nói
- *Thơ Đường luật*: ngũ ngôn, thất ngôn
- *Thơ hiện đại*: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi,...

3. Sự hình thành luật thơ

- Tiếng là đơn vị có vai trò quan trọng:
 - Số tiếng trong câu tạo nên thể thơ
 - Vần của tiếng → hiệp vần
 - Thanh của tiếng → hài thanh
 - Tiếng là cơ sở để ngắt nhịp
- ⇒ **Số tiếng, vần, thanh của tiếng và ngắt nhịp là cơ sở để hình thành luật thơ.**
- Số dòng trong bài thơ, quan hệ của các dòng thơ về kết cấu, về ý nghĩa cũng là yếu tố hình thành luật thơ

II. Luật thơ của một số thể thơ truyền thống

1. Thể lục bát

- *Số tiếng*: câu 6, câu 8 luân phiên nhau
- *Vần*:
 - Tiếng thứ 6 của câu lục vần với tiếng thứ 6 của câu bát
 - Tiếng thứ 8 dòng bát vần với tiếng thứ 6 dòng lục tiếp theo
- *Nhịp*: chẵn

- *Hài thanh*:

- Tiếng 2 (B), tiếng 4 (T), tiếng 6 (B).
- Đối lập âm vực trầm bổng ở tiếng 6, 8 dòng bát

2. Thể song thất lục bát

- *Số tiếng*: 2 dòng 7, một dòng 6 – một dòng 8 liên tục

- *Vần*:

- Cặp song thất: tiếng 7 - tiếng 5 hiệp vần - vần T
- Cặp lục bát hiệp vần B, liền

- *Nhịp*: 2 câu thất 3/4 ; lục bát 2/2/2

- *Hài thanh*: song thất: tiếng 3 linh hoạt B/T

3. Các thể ngũ ngôn Đường luật

a. *Ngũ ngôn tứ tuyệt*:

- *Số tiếng*: 5, số dòng: 4

- *Vần*: độc vận, vần cách

- *Nhịp*: 2/3

- *Hài thanh*: Có sự luân phiên B - T hoặc niêm B - B, T - T ở tiếng thứ 2,4

b. *Ngũ ngôn bát cú*:

- *Số tiếng*: 5, số dòng: 8

- *Vần*: độc vận, vần cách

- *Nhịp*: 2/3

- *Hài thanh*: Có sự luân phiên B - T hoặc niêm B - B, T - T ở tiếng thứ 2,4

4. Các thể thất ngôn Đường luật

a. *Thất ngôn tứ tuyệt*:

- *Số tiếng*: 7, số dòng: 4

- *Vần*: vần chân, độc vận, vần cách

- *Nhịp*: 4/3

- *Hài thanh*: theo mô hình trong sgk.

b. Thất ngôn bát cú:

- *Số tiếng*: 7, số dòng: 8 (4 phần: đề, thực, luận, kết).
- *Vần*: vần chân, đọc vận ở các câu 1, 2, 4, 6, 8
- *Nhịp*: 4/3
- *Hài thanh*: theo mô hình trong sgk.

5. Các thể thơ hiện đại

- Ảnh hưởng của thơ Pháp
- Vừa tiếp nối luật thơ trong thơ truyền thống vừa có sự cách tân.

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGỮ ÂM

A. LÍ THUYẾT

1. Khái niệm biện pháp tu từ ngữ âm

Biện pháp tu từ ngữ âm là cách phối hợp, sử dụng khéo léo các âm, thanh, vần điệu, đem đến những màu sắc biểu cảm nhất định cho văn bản.

2. Các biện pháp tu từ ngữ âm thường gặp

a. ***Biện pháp điệp âm***

- Khái niệm: biện pháp có ý lặp lại một số yếu tố ngữ âm nào đó (phụ âm đầu, vần hoặc thanh) để tạo ra sự cộng hưởng ý nghĩa, có tác dụng tô đậm thêm hình tượng hoặc xúc cảm, gợi liên tưởng, đồng thời giúp cho lời văn, lời thơ thêm nhạc tính.

- Phân loại:

- *Điệp phụ âm đầu*: lặp lại phụ âm đầu để tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, tăng tính tạo hình và diễn cảm cho câu thơ. Tùy theo đặc điểm của phụ âm đầu được chọn làm phương tiện mà nó có thể gợi những liên tưởng tinh tế khác nhau.
- *Điệp vần*: lặp lại những âm tiết có phần giống nhau, nhằm tăng sức biểu cảm, tăng nhạc tính cho câu thơ.
- *Điệp thanh*: lặp lại các thanh điệu cùng nhóm (bằng/trắc) để tạo ra sự cộng hưởng về ý nghĩa, tăng tính nhạc cho câu thơ.

b. ***Biện pháp tạo nhịp điệu***

Là biện pháp tu từ ngữ âm trong đó người ta cốt tạo nên một âm hưởng hấp dẫn bằng những hình thức cân đối, nhịp nhàng của lời văn, nhằm làm cho lí luận có sức thuyết phục mạnh mẽ. Được dùng chủ yếu trong văn xuôi chính luận.

c. ***Biện pháp tạo âm hưởng***

- Là biện pháp tu từ ngữ âm trong đó người ta phối hợp âm thanh, nhịp điệu của câu văn không phải chỉ cốt tạo ra một sự cân đối, nhịp nhàng, uyển chuyển, êm ái, du dương, mà cao hơn thế, phải tạo ra một âm hưởng hoà quyện với nội dung hình tượng của câu văn.

- Được dùng chủ yếu trong văn xuôi nghệ thuật.

B. THỰC HÀNH: SGK

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP

A. LÍ THUYẾT

1. Điệp cấu trúc ngữ pháp

- Khái niệm: biện pháp lặp đi lặp lại một cấu trúc cú pháp, trong đó có lấy đi lấy lại một số từ ngữ nhất định và cùng diễn đạt một chủ đề.
- Tác dụng: triển khai một ý hoàn chỉnh, làm cho người nghe dễ nhớ, dễ hiểu; nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt.

2. Liệt kê

- Khái niệm: dùng cách sắp xếp các lượng ngữ nghĩa có quan hệ gần gũi nhau theo một trình tự từ nhỏ đến lớn, từ nông đến sâu, từ nhẹ đến mạnh, từ phương diện này đến phương diện kia, hoặc ngược lại trình tự đó.
- Tác dụng: gây cảm xúc và ấn tượng đặc biệt với nội dung trình bày, tăng sức biểu cảm cho diễn đạt.

3. Chêm xen

- Khái niệm: biện pháp chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc...
- Tác dụng: bổ sung thông tin cho thành phần đứng trước nó, bộc lộ cảm xúc của người nói đối với nội dung câu nói hoặc với người nghe.

B. THỰC HÀNH : SGK

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

STT	PTBD	Mục đích giao tiếp
1	Tự sự	Trình bày diễn biến sự việc (kể chuyện)
2	Miêu tả	Tái hiện trong tâm trí người đọc đặc điểm, trạng thái, bản chất của sự vật hiện tượng, con người
3	Biểu cảm	Bày tỏ bộc lộ cảm xúc; tác động tình cảm đến người đọc.
4	Thuyết minh	Cung cấp những thông tin chính xác, khách quan khoa học; Giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương thức.
5	Nghị luận	Nêu ý kiến đánh giá bàn luận
6	Hành chính - công vụ	Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người.

B. LUYỆN TẬP

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

A. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

STT	Các thao tác lập luận	Nhận diện
1	Giải thích	Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.
2	Phân tích	Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng.
3	Chứng minh	Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề.
4	Bình luận	Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.
5	So sánh	So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm. Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.
6	<i>Bác bỏ</i>	Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ lập trường của mình.

B. LUYỆN TẬP

THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

I. Ôn lại khái niệm về hàm ý

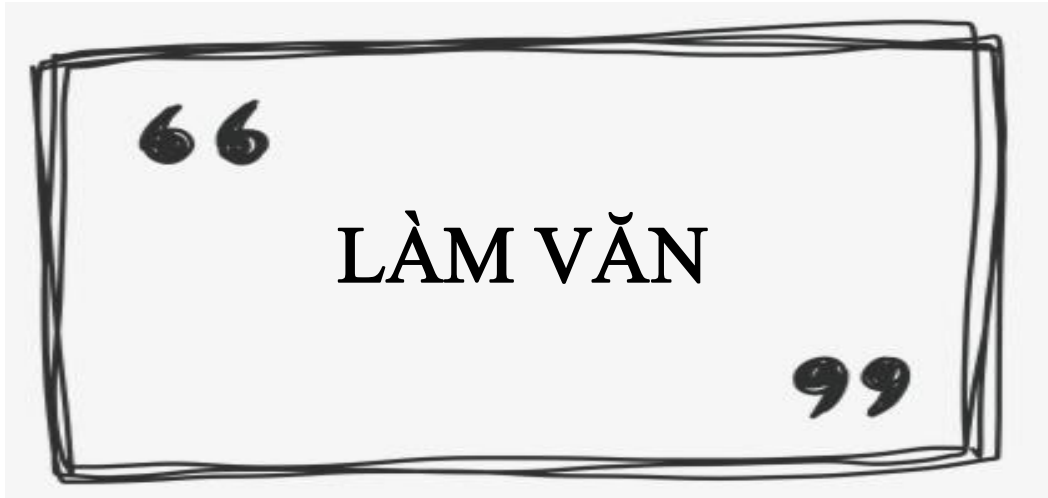
Hàm ý là những nội dung, ý nghĩ mà người nói không nói ra trực tiếp bằng từ ngữ, nhưng vẫn chứa ý, định truyền báo đến người nghe. Còn người nghe phải dựa vào nghĩa tường minh của câu và tình huống giao tiếp để suy ra thì mới hiểu đúng, hiểu hết ý của người nói.

II. Cách thức tạo câu có hàm ý

Để có một câu có hàm ý, người ta thường dùng cách nói chủ ý vi phạm một (hoặc một số) phương châm hội thoại nào đó, sử dụng các hành động nói gián tiếp.

III. Tác dụng và hiệu quả của cách nói có hàm ý

- Tính hàm súc cho lời nói: lời nói ngắn gọn mà chất chứa nhiều nội dung, ý nghĩa.
- Hiệu quả mạnh mẽ, sâu sắc với người nghe.
- Sự vô can, không phải chịu trách nhiệm của người nói về hàm ý (vì hàm ý là do người nghe suy ra).
- Tính lịch sự và thể diện tốt đẹp trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.



VĂN NGHỊ LUẬN

I. Đề tài trong văn nghị luận

1. Đề tài của văn nghị luận được chia thành hai nhóm: nghị luận xã hội (các vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội) và nghị luận văn học (các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học).

2. Khi viết nghị luận về các đề tài đó, có những điểm chung và những điểm khác biệt:

a. Điểm chung:

- Trình bày tư tưởng, quan điểm, nhận xét đánh giá,... đối với các vấn đề nghị luận.
- Sử dụng các luận điểm, luận cứ, các thao tác lập luận có tính thuyết phục.

b. Điểm khác biệt:

- *Đối với đề tài nghị luận xã hội:* người viết cần có vốn sống, vốn hiểu biết thực tế, hiểu biết xã hội phong phú, rộng rãi và sâu sắc.
- *Đối với đề tài nghị luận văn học:* người viết cần có kiến thức văn học, khả năng lí giải các vấn đề văn học, cảm thụ tác phẩm, hình tượng văn học.

II. Cách làm bài nghị luận xã hội

1. Nghị luận về tư tưởng đạo lí

- Nghị luận về một tư tưởng đạo lí có thể đề cập đến các vấn đề của đời sống xã hội: đạo đức, tư tưởng, văn hoá, nhân sinh quan, thế giới quan,...

- Các bước cơ bản.

- Bước 1: giải thích các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng (nếu có); rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng, đạo lí; quan điểm của tác giả qua câu nói.

- Bước 2: bàn luận

- + Phân tích và chứng minh các mặt đúng của tư tưởng, đạo lí
- + Bác bỏ (phê phán) những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề

- Bước 3: nêu ý nghĩa, bài học nhận thức và hành động

2. Nghị luận về hiện tượng đời sống

- Nghị luận về hiện tượng đời sống thường đề cập đến những vấn đề của đời sống xã hội, những hiện tượng nổi bật, tạo được sự chú ý và có tác động đến đời sống con người, những vấn đề chính trị, tư tưởng, văn hoá, đạo đức,...

- Các bước làm bài :

- Bước 1: nêu hiện tượng được đề cập đến trong bài. Chỉ ra thực trạng

- Bước 2: phân tích

- + Tác dụng của vấn đề nếu là hiện tượng tích cực.
- + Tác hại của vấn đề nếu là hiện tượng tiêu cực
- + Cả hai mặt tích cực và hạn chế nếu đề có cả hai mặt

- Bước 3: chỉ ra nguyên nhân (khách quan và chủ quan)

- + Khách quan: do môi trường xung quanh, do trào lưu, do gia đình, nhà trường, do các nhân tố bên ngoài tác động,...

- + Chủ quan: do ý thức , tâm lí, tính cách,... của mỗi người

- Bước 4: giải pháp khắc phục hiện tượng tiêu cực, phát huy hiện tượng tích cực

- Bước 5: bài học nhận thức và hành động

3. Nghị luận một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học

- Tác phẩm văn học đã được học trong chương trình

- Một câu chuyện nhỏ, một văn bản văn học ngắn gọn mà ta chưa học

III. Cách làm bài nghị luận văn học

1. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

a. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm văn học
- Trích đoạn thơ yêu cầu

b. Thân bài

- Phân tích + chứng minh theo từng luận điểm hoặc theo từng khổ thơ
- So sánh, mở rộng

c. Kết bài

- Giá trị nội dung
- Giá trị nghệ thuật

2. Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học

a. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm văn học
- Nêu luận đề

b. Thân bài

- Giải thích luận đề (nếu cần)
- Phân tích + chứng minh luận đề theo từng luận điểm
- Bình luận luận đề
- So sánh (giống, khác nhau); mở rộng; liên hệ (theo yêu cầu đề bài)

c. Kết bài

- Giá trị nội dung
- Giá trị nghệ thuật

3. Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn chương

a. Mở bài

Dẫn dắt vấn đề, giới thiệu tác phẩm văn học, vấn đề xã hội có trong tác phẩm văn học.

b. Thân bài

- *Phần 1*: phân tích, giới thiệu và nêu vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học
 - Nếu đề đã nêu sẵn vấn đề rút ra từ tác phẩm văn học đã học thì phân tích vấn đề đó được thể hiện như thế nào trong tác phẩm văn học.
 - Nếu đề nêu là 1 văn bản chưa học, không cho sẵn vấn đề, cần đọc – hiểu, rút ra vấn đề xã hội, ý nghĩa của vấn đề.
- *Phần 2*: trình bày suy nghĩ bản thân về vấn đề được rút ra từ tác phẩm văn học trên (trọng tâm)

c. Kết bài: khẳng định vấn đề được nêu trong tác phẩm văn học.

KĨ NĂNG LÀM BÀI SO SÁNH VĂN HỌC

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Chỉ ra được chỗ giống và khác nhau giữa các đối tượng so sánh, từ đó thấy được những mặt kế thừa, những điểm cách tân của từng khuynh hướng văn học, giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm; thấy được vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm; sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn.

- Góp phần hình thành kĩ năng lí giải nguyên nhân của sự khác nhau giữa các hiện tượng văn học.

2. Yêu cầu

- Nắm được kĩ năng so sánh. Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích, bác bỏ, bình luận.

- Có hiểu biết về đối tượng so sánh.

II. Đối tượng

Kiểu bài so sánh văn học yêu cầu thực hiện cách thức so sánh trên nhiều bình diện: khuynh hướng văn học, giai đoạn văn học, tác phẩm (đề tài, nhân vật, tình huống, cốt truyện, cái tôi trữ tình, chi tiết nghệ thuật, nghệ thuật trần thuật, phong cách nghệ thuật...).

III. Cách làm

1. Mở bài

- Dẫn dắt (mở bài gián tiếp)
- Giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh

2. Thân bài

- *Làm rõ đối tượng so sánh thứ nhất:* vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích.

- *Làm rõ đối tượng so sánh thứ hai:* vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích.

- *Chỉ ra nét tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng trên các bình diện*: vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh.

- *Lí giải sự tương đồng, khác biệt giữa hai đối tượng dựa vào các bình diện*: bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kì văn học...: bước này vận dụng nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích.

3. Kết bài

- Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu.
- Có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

KÌ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi : NGỮ VĂN

Thời gian làm bài : 120 phút, không kể thời gian phát đề

I. PHÂN ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Không cần ngôn ngữ, mọi sự sống nhỏ nhoi trong tự nhiên đều dạy cho loài người chúng kiến tầm quan trọng của việc “sống hết mình ở thời khắc này”. Chẳng hạn tại vùng Tsunoda thuộc Bắc cực, giữa mùa hè ngắn ngủi, các loại thực vật đua nhau nảy mầm, nở thật nhiều hoa, kết hạt, chen chúc vươn mình trong khoảng không với mảnh đời thật ngắn ngủi. Có lẽ chúng chuẩn bị sẵn sàng để đối phó với mùa đông dài khắc nghiệt sắp tới và phó thác sinh mạng mình cho tự nhiên. Rõ ràng là chúng thực sự sống hết mình cho hiện tại, không ảo tưởng, không phân tâm.

Ngay cả ở vùng sa mạc khô cằn Sahara, nơi mà mỗi năm chỉ có một hai cơn mưa, nhưng mỗi khi có những giọt nước mưa hiếm hoi trút xuống thì các loài thực vật lại vội vã nảy mầm và nở hoa. Và trong khoảng thời gian từ một đến hai tuần ngắn ngủi, chúng ra hạt, oằn mình chịu đựng trong cát, trong cái nóng như thiêu như đốt, tiếp tục sống chờ đến trận mưa sau để nòi giống của chúng sẽ lại trôi dạt... Quả thật là muôn loài trong tự nhiên đều sống hết mình, sống nghiêm túc trong từng khoảnh khắc, trong suốt khoảng thời gian sống được hạn định.

Sống hết mình cho hiện tại sẽ đưa sự sống, dù nhỏ bé, vươn đến ngày mai. Vậy thì loài người chúng ta lại càng phải biết trân trọng cuộc sống mỗi ngày để không thua kém cỏ cây muông thú.

(Trích Cách sống: từ bình thường trở nên phi thường, Inamori Kazuo, NXB Lao động, 2020, tr. 103-104)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2: Theo đoạn trích, các loài thực vật ở vùng Tsunoda thuộc Bắc cực sinh trưởng như thế nào giữa mùa hè ngắn ngủi?

Câu 3: Chỉ ra những điểm tương đồng về sự sống của các loài thực vật ở vùng Tsunoda thuộc Bắc cực và ở vùng sa mạc Sahara trong đoạn trích.

Câu 4: Anh/ Chị có đồng tình với nhận định của tác giả “Sống hết mình cho hiện tại sẽ đưa sự sống, dù nhỏ bé, vươn đến ngày mai”? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về sự cần thiết phải *trân trọng cuộc sống* mỗi ngày.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân* được nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm thể hiện trong đoạn trích sau:

MỤC LỤC

Phần 1: VĂN HỌC VIỆT NAM

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CMT8/1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX.....	1
TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP – Hồ Chí Minh	4
NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU, NGÔI SAO SÁNG – Phạm Văn Đồng	8
TÂY TIẾN – Quang Dũng.....	10
VIỆT BẮC, trích – Tố Hữu	14
TỐ HỮU.....	18
ĐẤT NƯỚC – Nguyễn Khoa Điềm	20
SÓNG – Xuân Quỳnh.....	26
ĐÀN GHITA CỦA LORCA – Thanh Thảo	29
NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ, trích <i>Sông Đà</i> – Nguyễn Tuân	32
AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG? - Hoàng Phủ Ngọc Tường.....	35
NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC – Trần Đình Hượu.....	38
VỢ CHỒNG A PHỦ – Tô Hoài	41
VỢ NHẶT – Kim Lân.....	46
RỪNG XÀ NU – Nguyễn Trung Thành	52
NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH – Nguyễn Thi.....	56
CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA – Nguyễn Minh Châu	59
HÒN TRƯỞNG BA - DA HÀNG THỊT – Lưu Quang Vũ.....	64

Phần 2: VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

THÔNG điệp NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1- 12-2003.....	69
THUỐC – Lỗ Tấn.....	71
SỐ PHẬN CON NGƯỜI – M. A. Sôlôkhốp	75
ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ - Trích, Hêminguê	78

Phần 3: TIẾNG VIỆT

GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT.....	81
PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC.....	83
PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH.....	84
LUẬT THƠ	86
THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGỮ	89
LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT	91
LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN.....	92

Phần 4: LÀM VĂN

VĂN NGHỊ LUẬN	94
KĨ NĂNG LÀM BÀI SO SÁNH VĂN HỌC	98
MỤC LỤC	101